

LIÊN ĐOÀN LUẬT SƯ VIỆT NAM
HỘI ĐỒNG KIỂM TRA
KẾT QUẢ TẬP SỰ HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ
ĐỢT 1 NĂM 2025

KẾT QUẢ KIỂM TRA
KỶ KIỂM TRA KẾT QUẢ TẬP SỰ HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ ĐỢT 1 NĂM 2025
KHU VỰC PHÍA NAM

(Ban hành kèm theo Thông báo số: 49/TB-HĐKT ngày 23 tháng 6 năm 2025
của Hội đồng kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư đợt 1 năm 2025)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn Luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
1	Nguyễn Trung	Á	11/06/1973	TP. HCM	0001	36	38	55	KHÔNG ĐẠT	
2	Đinh Thị Hà	An	04/02/1995	Tp. HCM	0002	23.5	56.5	50	KHÔNG ĐẠT	
3	Lê Thùy Vương	An	08/03/1997	TP. HCM	0003	43.5	43.75	50	KHÔNG ĐẠT	
4	Nguyễn Hoàng	An	20/10/1974	Bến Tre	0004	25.75	52	50	KHÔNG ĐẠT	
5	Nguyễn Hoàng	An	05/08/1998	Tp. HCM	0005	55	67.5	55	ĐẠT	
6	Nguyễn Thị Thùy	An	29/06/1997	Tp. HCM	0006	58	79.5	55	ĐẠT	
7	Nguyễn Ngọc Minh	Ấn	24/01/1997	TP. HCM	0007	45.25	79.5	72.5	KHÔNG ĐẠT	
8	Võ Hoàng	Ấn	28/08/1995	TP. HCM	0008	42.5	75.25	57.5	KHÔNG ĐẠT	
9	Đặng Văn	Ấn	23/06/1963	Tp. HCM	0009	28.75	59.25	52.5	KHÔNG ĐẠT	
10	Bùi Vân	Anh	10/03/1997	TP. HCM	0010	77.5	83	60	ĐẠT	
11	Đặng Quốc	Anh	04/03/1996	TP. Hà Nội	0011					Hoãn thi
12	Đinh Thị Trâm	Anh	26/09/1991	TP. HCM	0012	43.5	32.75	57.5	KHÔNG ĐẠT	

Đ. Minh

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn Luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
13	Đỗ Thị Minh	Anh	09/10/1998	TP. HCM	0013	33.7	63.75	52.5	KHÔNG ĐẠT	
14	Hồ Thị Như	Anh	08/04/1995	TP. HCM	0014	70.5	68.5	55	ĐẠT	
15	Lê Hiệp	Anh	12/11/1988	TP. HCM	0015	67	80.75	57.5	ĐẠT	
16	Lê Hoàng Tường	Anh	28/07/1996	TP. Hà Nội	0016	28	51.75	50	KHÔNG ĐẠT	
17	Lê Nhật	Anh	09/04/1998	Cần Thơ	0017	61.25	68.75	52.5	ĐẠT	
18	Lê Nhật	Anh	16/12/1988	TP. HCM	0018	37.5	51.5	50	KHÔNG ĐẠT	
19	Lê Quang	Anh	05/12/1991	TP. Hà Nội	0019	55	63.5	52.5	ĐẠT	
20	Lê Thị Phương	Anh	25/08/1998	TP. HCM	0020	52.75	67.75	57.5	ĐẠT	
21	Lê Tuấn	Anh	26/10/1987	Tp. HCM	0021	38	58.5	50	KHÔNG ĐẠT	
22	Mai Thị Vân	Anh	24/09/1994	Đồng Nai	0022	51	87.25	55	ĐẠT	
23	Ngô Thị Tuyết	Anh	27/11/1994	Tp. HCM	0023	39	86.5	57.5	KHÔNG ĐẠT	
24	Nguyễn Dư Ngọc	Anh	01/12/1999	TP. HCM	0024	31.75	76.25	50	KHÔNG ĐẠT	
25	Nguyễn Hoàng	Anh	20/03/1995	TP. HCM	0025	39.25	50.5	50	KHÔNG ĐẠT	
26	Nguyễn Hoàng Nhật	Anh	03/02/1995	TP. HCM	0026	57.75	81.75	60	ĐẠT	
27	Nguyễn Hồng	Anh	04/12/1999	TP. HCM	0027	61.25	66.25	57.5	ĐẠT	
28	Nguyễn Hồng	Anh	13/09/1977	Ninh Thuận	0028	42.25	78.25	62.5	KHÔNG ĐẠT	
29	Nguyễn Hữu	Anh	05/02/1985	TP. HCM	0029	46.5	58	55	KHÔNG ĐẠT	
30	Nguyễn Minh	Anh	11/11/1999	TP. HCM	0030	51.25	66.5	52.5	ĐẠT	
31	Nguyễn Ngọc	Anh	27/05/1971	Tp. HCM	0031	36.25	70	67.5	KHÔNG ĐẠT	
32	Nguyễn Ngọc	Anh	04/08/1984	Tp. HCM	0032	41.25	62	72.5	KHÔNG ĐẠT	

Đỗ Minh

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn Luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
33	Nguyễn Thị Hoàng	Anh	13/04/1997	Tp. HCM	0033	65.5	82	62.5	ĐẠT	
34	Nguyễn Thị Kim	Anh	29/01/1997	TP. HCM	0034	62.25	81	77.5	ĐẠT	
35	Nguyễn Thị Lan	Anh	04/07/1997	Đà Nẵng	0035	38.25	42.75	77.5	KHÔNG ĐẠT	
36	Nguyễn Thị Lan	Anh	20/12/1996	TP. HCM	0036	50.25	78.75	77.5	ĐẠT	
37	Nguyễn Thị Quế	Anh	03/06/1982	TP. HCM	0037	71.25	78.5	62.5	ĐẠT	
38	Nguyễn Thị Tường	Anh	02/02/1995	Tp. HCM	0038	41.25	66.25	67.5	KHÔNG ĐẠT	
39	Nguyễn Thị Vân	Anh	03/03/1980	Đồng Nai	0039	37.75	50	77.5	KHÔNG ĐẠT	
40	Nguyễn Trung	Anh	06/02/1995	Tp. HCM	0040	51.25	62.5	67.5	ĐẠT	
41	Nguyễn Tuấn	Anh	07/12/1999	Tp. HCM	0041	58.25	78	82.5	ĐẠT	
42	Nguyễn Văn	Anh	23/11/1995	TP. HCM	0042	54	85.5	72.5	ĐẠT	
43	Ông Mỹ	Anh	08/07/1986	BR-VT	0043	60.5	60.5	60	ĐẠT	
44	Phạm Hùng	Anh	01/05/1996	Tp. HCM	0044	51.25	62	82.5	ĐẠT	
45	Phạm Lê Tuấn	Anh	26/08/1993	Bình Thuận	0045	73.75	89.5	72.5	ĐẠT	
46	Phạm Ngọc Quế	Anh	30/08/1998	TP. HCM	0046	60	70.25	72.5	ĐẠT	
47	Phạm Quỳnh	Anh	28/07/1998	Tp. HCM	0047					Hoãn thi
48	Phạm Thị Thùy	Anh	27/02/1994	Tp. HCM	0048	54.25	65.5	72.5	ĐẠT	
49	Phạm Tuấn	Anh	02/09/1988	Đồng Nai	0049	32.5	75.5	72.5	KHÔNG ĐẠT	
50	Phan Thị Kim	Anh	21/12/1997	TP. HCM	0050	50.5	67	70	ĐẠT	
51	Phan Trâm	Anh	08/04/1999	TP. HCM	0051	57.25	55	62.5	ĐẠT	
52	Phan Trịnh Duy	Anh	28/10/1999	TP. HCM	0052	55.25	70.5	52.5	ĐẠT	

Đỗ Minh

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn Luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
53	Võ Phúc	Anh	24/02/1991	Bình Phước	0053	38.25	76.5	60	KHÔNG ĐẠT	
54	Võ Thị Mỹ	Anh	06/03/1997	Tp. HCM	0054					Hoãn thi
55	Vũ Tuấn	Anh	17/01/1994	Tp. HCM	0055	41	58.75	65	KHÔNG ĐẠT	
56	Đặng Huỳnh Ngọc	Ánh	12/02/1999	TP. HCM	0056	52.5	84	65	ĐẠT	
57	Hà Thị Ngọc	Ánh	14/08/1998	TP. HCM	0057	39	62.25	65	KHÔNG ĐẠT	
58	Nguyễn Thị	Ánh	13/06/2000	Đà Nẵng	0058					Hoãn thi
59	Trần Thị Ngọc	Ánh	25/08/1999	TP. HCM	0059	52.5	71	55	ĐẠT	
60	Huỳnh Thị	Ba	04/08/1993	TP. HCM	0060	51.5	61.75	67.5	ĐẠT	
61	Nguyễn Thị Thu	Ba	21/05/1997	Tp. HCM	0061	50.5	81.5	57.5	ĐẠT	
62	Nguyễn Khắc Chí	Bằng	09/01/1999	Đồng Nai	0062	62.25	64.5	67.5	ĐẠT	
63	Huỳnh Ngọc	Bảo	31/10/1991	TP. HCM	0063	59	57.5	67.5	ĐẠT	
64	Mai Phước	Bảo	06/10/2000	TP. HCM	0064	64.75	70.5	62.5	ĐẠT	
65	Nguyễn Gia	Bảo	26/06/1999	TP. HCM	0065	69.5	84.5	67.5	ĐẠT	
66	Trịnh Văn	Bảo	04/11/1997	Bình Dương	0066	50	71.5	57.5	ĐẠT	
67	Mai Văn	Bé	01/01/1988	Bạc Liêu	0067					Hoãn thi
68	Thị	Bích	15/10/1992	Tp. HCM	0068	50	64	60	ĐẠT	
69	Phan Xuân	Bính	16/01/1976	Đồng Nai	0069	2.5	24	50	KHÔNG ĐẠT	
70	Bùi Ngọc Nguyên	Bình	22/07/1999	Bình Thuận	0070	47.75	64	62.5	KHÔNG ĐẠT	
71	Đỗ Thanh	Bình	23/05/1997	TP. HCM	0071	53.75	42	60	KHÔNG ĐẠT	
72	Huỳnh Chí	Bình	10/07/1963	TP. HCM	0072	38	38.5	57.5	KHÔNG ĐẠT	

Đỗ Anh

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn Luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
73	Lê Văn	Bình	01/09/1996	Bình Dương	0073	35.25	82.5	62.5	KHÔNG ĐẠT	
74	Nguyễn Thanh	Bình	19/02/1986	Kiên Giang	0074	50.25	57.75	60	ĐẠT	
75	Nguyễn Thị Kim	Bình	01/07/1976	Tp. HCM	0075	51.75	74.75	55	ĐẠT	
76	Trần Thị Thanh	Bình	05/07/1998	Khánh Hòa	0076	53	65	67.5	ĐẠT	
77	Trần Thị Thanh	Bình	11/12/1989	TP. HCM	0077	59	60.25	67.5	ĐẠT	
78	K'	Brin	08/06/1994	TP. HCM	0078	52	76	72.5	ĐẠT	
79	Nguyễn Thị Hồng	Cầm	27/01/1986	TP. HCM	0079	45.25	69.75	50	KHÔNG ĐẠT	
80	Hồ Tất	Cảnh	03/05/1999	Quảng Trị	0080	59.5	75.5	73.5	ĐẠT	
81	Lê Quang	Cảnh	02/01/1978	Đà Nẵng	0081	32	60.25	77.5	KHÔNG ĐẠT	
82	Nguyễn Minh	Cảnh	12/05/1998	Tp. HCM	0082	45.5	64	68.5	KHÔNG ĐẠT	
83	Phan Trọng	Cầu	22/01/1956	TP. HCM	0083	25.75	55.5	55	KHÔNG ĐẠT	
84	Nguyễn Nhật Minh	Chánh	15/06/1997	Đồng Nai	0084	53.25	67.25	68.5	ĐẠT	
85	Nguyễn Đặng Minh	Châu	27/07/1999	TP. HCM	0085	65.75	80.5	60.5	ĐẠT	
86	Trương Hồng Minh	Châu	19/09/1997	TP. HCM	0086	34	70.25	76	KHÔNG ĐẠT	
87	Đỗ Ngọc Kim	Chi	15/05/1998	Tp. HCM	0087	50.75	51.5	50	ĐẠT	
88	Huỳnh Thị Kim	Chi	05/01/1991	TP. HCM	0088	57.25	42	57.5	KHÔNG ĐẠT	
89	Trần Thị Lệ	Chi	18/06/1998	TP. HCM	0089	51.25	72.5	69	ĐẠT	
90	Nguyễn Văn	Chí	18/11/1997	TP. HCM	0090	51.75	80	77.5	ĐẠT	
91	Dương Thị	Chiến	02/08/1991	Long An	0091	65.25	76.5	61	ĐẠT	
92	Lê Uy	Chinh	27/12/1981	Quảng Ngãi	0092	35.5	33.25	50	KHÔNG ĐẠT	

QSTmb

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn Luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
93	Trịnh Tùng	Chính	06/03/1994	TP. Huế	0093	63.5	71.5	60	ĐẠT	
94	Đoàn Công	Chính	29/08/1994	TP. HCM	0094	35.5	63.25	80	KHÔNG ĐẠT	
95	Lê Văn	Chính	16/11/1989	TP. HCM	0095	52.5	43.75	71	KHÔNG ĐẠT	
96	Phạm Đức	Chính	24/10/1997	Đồng Nai	0096	55.5	62.75	50	ĐẠT	
97	Nguyễn Thị	Chúc	25/02/1997	Tp. HCM	0097	50	60	72.5	ĐẠT	
98	Hồ Thị Hồng	Chung	22/08/1995	Đắk Lắk	0098	50.25	73	66	ĐẠT	
99	Trương Bảo	Chung	20/05/1994	Tp. HCM	0099	51.25	88.75	60	ĐẠT	
100	Bảo	Chương	07/02/1972	BR-VT	0100	53	74.5	70	ĐẠT	
101	Lê Dương Đình	Chương	22/04/1986	TP. HCM	0101					Hoãn thi
102	Ngô Thái Nguyên	Chương	25/07/1996	TP. HCM	0102	50	53.5	60	ĐẠT	
103	Nguyễn Văn	Chương	24/12/1996	Đồng Nai	0103	66	91.25	60	ĐẠT	
104	Nguyễn Văn	Chương	21/03/1990	Khánh Hòa	0104	36.25	54.25	50	KHÔNG ĐẠT	
105	Huỳnh Văn	Chuyên	20/03/1994	TP. HCM	0105	59.75	79.5	52	ĐẠT	
106	Trần Thị	Chuyên	15/02/1996	TP. HCM	0106	54.25	73.5	66.5	ĐẠT	
107	Đinh Thanh	Công	21/03/1992	Tp. HCM	0107	59.5	81.5	62.5	ĐẠT	
108	Nguyễn Minh	Công	05/02/1979	Đồng Nai	0108	41.75	75.5	61.5	KHÔNG ĐẠT	
109	Trần Văn	Công	05/09/1979	Cần Thơ	0109	37.75	71.75	71.5	KHÔNG ĐẠT	
110	Đoàn Mỹ	Cúc	26/02/1999	TP. HCM	0110	40.75	77	79	KHÔNG ĐẠT	
111	Đặng Nguyễn Trung	Cương	10/07/1998	TP. Hà Nội	0111	52.75	72	82.5	ĐẠT	
112	Hoàng Văn	Cương	08/01/1996	Tp. HCM	0112	53.25	79.5	78	ĐẠT	

QĐMB

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn Luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
113	Nguyễn Việt	Cương	23/09/1983	BR-VT	0113	29.75	48	71	KHÔNG ĐẠT	
114	Dương Chí	Cường	14/02/1996	TP. HCM	0114					Hoãn thi
115	Lê Xuân	Cường	28/05/1993	TP. HCM	0115	56.25	86.75	77.5	ĐẠT	
116	Nguyễn Chí	Cường	18/12/1977	Tp. HCM	0116	28.5	42.75	71	KHÔNG ĐẠT	
117	Nguyễn Gia	Cường	15/08/1999	TP. HCM	0117	62.25	86	74.5	ĐẠT	
118	Nguyễn Hùng	Cường	09/10/1965	Cà Mau	0118	39.5	54	75.5	KHÔNG ĐẠT	
119	Nguyễn Văn	Cường	08/10/1987	Đồng Nai	0119	51	60.5	79	ĐẠT	
120	Nguyễn Văn	Cường	15/04/1989	TP. HCM	0120	52	38.25	77.5	KHÔNG ĐẠT	
121	Lê Thị Phương	Đài	29/06/1998	TP. HCM	0121	54.5	58.5	74	ĐẠT	
122	Nguyễn Anh	Đài	29/09/1999	Đồng Nai	0122	68.75	92.25	81.5	ĐẠT	
123	Nguyễn Thị Thu	Dân	30/01/1998	Khánh Hòa	0123	74	65.25	79.5	ĐẠT	
124	Phạm Tấn Sĩ	Dân	18/10/1991	Ninh Thuận	0124	31.375	36.25	71.5	KHÔNG ĐẠT	
125	Trần Thị Thùy	Dân	02/02/1998	Đà Nẵng	0125	59	65.25	82	ĐẠT	
126	Nguyễn Ngọc	Đang	13/05/1998	TP. HCM	0126	60.5	66.5	78	ĐẠT	
127	Dương Hải	Đảng	02/06/1998	TP. HCM	0127	51.5	61.75	79.5	ĐẠT	
128	Lê Bảo Hà	Đảng	06/01/1998	TP. HCM	0128	57.5	74.75	65.5	ĐẠT	
129	Nguyễn Hồng	Đảng	19/04/1994	TP. HCM	0129	51.5	79	68.5	ĐẠT	
130	Trần Phong	Đảng	30/10/1987	TP. HCM	0130	27.75	63.25	77.5	KHÔNG ĐẠT	
131	Lê Thanh	Đặng	16/09/1987	Cà Mau	0131	40.5	61.25	50	KHÔNG ĐẠT	
132	Trần Thị Ánh	Đào	08/04/1980	Tp. HCM	0132	55	43	60	KHÔNG ĐẠT	

QSTmb

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn Luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
133	Trịnh Thị	Đào	14/08/1986	TP. HCM	0133	39.5	52.5	52.5	KHÔNG ĐẠT	
134	Trần Văn	Đạo	12/04/1994	Trà Vinh	0134	50.75	44.25	40	KHÔNG ĐẠT	
135	Đỗ Thành	Đạt	17/12/1999	TP. HCM	0135	33.75	56.25	57.5	KHÔNG ĐẠT	
136	Huỳnh Mẫn	Đạt	28/06/1998	Tp. HCM	0136	57	74.25	82.5	ĐẠT	
137	Lê Quang	Đạt	08/01/1998	Tp. HCM	0137	42.25	67	77.5	KHÔNG ĐẠT	
138	Mai Võ Phát	Đạt	14/04/1996	Tp. HCM	0138	54	68	45	KHÔNG ĐẠT	
139	Nguyễn Phan Ngọc	Đạt	20/02/1998	TP. HCM	0139	67.5	84.75	67.5	ĐẠT	
140	Nguyễn Thành	Đạt	18/09/1983	Tp. HCM	0140	53	67.75	50	ĐẠT	
141	Nguyễn Tiến	Đạt	06/08/1985	TP. HCM	0141	55	61.5	55	ĐẠT	
142	Trần Tấn	Đạt	02/07/1996	Cần Thơ	0142	32.5	63.5	50	KHÔNG ĐẠT	
143	Lê Thị	Đẹp	12/11/1999	Cà Mau	0143	36	64.75	37.5	KHÔNG ĐẠT	
144	Lê Nguyễn Tường	Di	24/10/1996	TP. HCM	0144	58.5	54.5	72.5	ĐẠT	
145	Danh Hoàng	Đi	09/09/1990	TP. HCM	0145	54.75	56.75	67.5	ĐẠT	
146	Hà Thị Kiều	Diễm	16/03/1999	TP. HCM	0146	57.25	63.5	72.5	ĐẠT	
147	Nguyễn Thị Huyền	Diễm	19/05/1993	TP. HCM	0147					Hoãn thi
148	Nguyễn Thị Thúy	Diễm	15/01/1974	Tiền Giang	0148	62.75	46	60	KHÔNG ĐẠT	
149	Trần Thị	Diễm	04/12/1995	TP. HCM	0149	52.25	51	37.5	KHÔNG ĐẠT	
150	Trần Ngọc	Diễm	05/03/1997	Tp. HCM	0150	63.75	63.5	60	ĐẠT	
151	Nguyễn Văn Vĩnh	Điền	26/06/1978	Đà Nẵng	0151	29.75	53	50	KHÔNG ĐẠT	
152	Mai Thị Ngọc	Điệp	16/12/1996	TP. HCM	0152	65.25	75	70	ĐẠT	

ĐSAMB

TT.	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn Luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
153	Phạm Gia	Diệp	20/01/1984	TP. HCM	0153	60	89	62.5	ĐẠT	
154	Đoàn Tích	Diệu	06/01/1981	TP. HCM	0154	26.75	35.5	37.5	KHÔNG ĐẠT	
155	Hồ Thúy	Diệu	27/07/1995	Bình Dương	0155	41.5	81.5	60	KHÔNG ĐẠT	
156	Nguyễn Ngọc	Diệu	24/10/1989	Cần Thơ	0156	38.25	60.25	65	KHÔNG ĐẠT	
157	Phạm Thị	Diệu	25/11/1999	Đồng Tháp	0157	68.25	76.75	77.5	ĐẠT	
158	Phạm Văn	Đó	18/06/1980	Tây Ninh	0158	51	56.5	52.5	ĐẠT	
159	Võ Ngọc Trang	Đoan	04/03/1999	TP. HCM	0159	59.75	64.5	72.5	ĐẠT	
160	Huỳnh Công	Đoàn	14/09/1985	TP. HCM	0160	28.5	61.75	0	KHÔNG ĐẠT	
161	Mai Nhựt	Đông	01/09/1983	Bến Tre	0161	40.5	60.25	50	KHÔNG ĐẠT	
162	Phan Văn	Đông	27/11/1998	Cần Thơ	0162	54.5	67.25	72.5	ĐẠT	
163	Nguyễn Thành	Đồng	01/05/1983	TP. HCM	0163	41.75	74.5	0	KHÔNG ĐẠT	
164	Phí Tấn	Dục	29/03/1995	TP. HCM	0164	63.75	76.75	60	ĐẠT	
165	Lê Quang	Đức	31/08/1999	Đà Nẵng	0165	59	74.75	77.5	ĐẠT	
166	Lữ Hoàng	Đức	16/04/1997	TP. HCM	0166	56	68	55	ĐẠT	
167	Nguyễn Minh	Đức	06/09/1992	TP. HCM	0167	54.75	58.5	52.5	ĐẠT	
168	Nguyễn Trọng	Đức	22/03/1995	Lâm Đồng	0168	53.75	65	55	ĐẠT	
169	Nguyễn Trọng	Đức	19/10/1997	Tp. HCM	0169	58.25	53.5	67.5	ĐẠT	
170	Nguyễn Văn	Đức	23/10/1998	TP. HCM	0170	53.75	66.5	55	ĐẠT	
171	Võ Hiền	Đức	02/05/1999	TP. HCM	0171	24	88	50	KHÔNG ĐẠT	
172	Bùi Thị Thùy	Dung	25/06/1998	Tp. HCM	0172	69	87.5	52.5	ĐẠT	

QĐ Nmb

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn Luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
173	Lê Thị Thùy	Dung	10/10/2000	TP. HCM	0173	60.5	72	62.5	ĐẠT	
174	Nguyễn Thị Kim	Dung	13/06/1998	TP. HCM	0174	62.5	62	57.5	ĐẠT	
175	Nguyễn Thị Phương	Dung	28/09/1998	Đắk Lắk	0175	39.25	43.5	60	KHÔNG ĐẠT	
176	Nguyễn Thị Thùy	Dung	18/12/1976	TP. HCM	0176	53	78.5	60	ĐẠT	
177	Nguyễn Thùy	Dung	17/02/1991	TP. HCM	0177					Hoãn thi
178	Phạm Ngọc	Dung	19/01/1986	TP. HCM	0178	54.5	69	50	ĐẠT	
179	Phạm Thị Thùy	Dung	22/09/1997	TP. HCM	0179	41.5	69	50	KHÔNG ĐẠT	
180	Trần Nguyễn Phương	Dung	15/09/1987	Tp. HCM	0180	46.5	54.5	50	KHÔNG ĐẠT	
181	Trần Thị Mỹ	Dung	18/08/1985	Khánh Hòa	0181	53	58.75	50	ĐẠT	
182	Đặng Trí	Dũng	24/06/1996	Tp. HCM	0182	55	61.25	50	ĐẠT	
183	Đào Văn	Dũng	29/02/1992	TP. HCM	0183	37.75	52.5	74.5	KHÔNG ĐẠT	
184	Đoàn Quốc	Dũng	07/08/1994	TP. HCM	0184	53.5	77.25	55.5	ĐẠT	
185	Lê Minh Bảo	Dũng	30/04/1994	TP. HCM	0185	44.5	41.75	58.5	KHÔNG ĐẠT	
186	Nguyễn Đức	Dũng	25/12/1998	TP. HCM	0186	58.75	90	57	ĐẠT	
187	Phạm Văn	Dũng	21/04/1990	TP. HCM	0187	34.75	61.5	0	KHÔNG ĐẠT	
188	Phan Đức	Dũng	17/07/1997	TP. HCM	0188	52.5	88	80.5	ĐẠT	
189	Trần Văn	Dũng	21/02/1984	Đồng Nai	0189	60	77.5	76.5	ĐẠT	
190	Trần Văn	Dũng	10/12/1990	TP. HCM	0190	53.5	58.5	80.5	ĐẠT	
191	Trần Việt	Dũng	25/08/1989	TP. HCM	0191	31.875	67.5	72	KHÔNG ĐẠT	
192	Trương Quốc	Dũng	02/01/1973	Đồng Nai	0192	29	34.5	71	KHÔNG ĐẠT	

QĐAMB

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn Luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
193	Võ Quang	Dũng	12/01/1959	TP. HCM	0193	28	42	62	KHÔNG ĐẠT	
194	Huỳnh Tấn	Được	20/05/1999	TP. HCM	0194	59	72.25	78.5	ĐẠT	
195	Đào Minh	Dương	09/06/1983	Ninh Thuận	0195	52	66.25	71	ĐẠT	
196	Đỗ Quý	Dương	25/10/1997	TP. HCM	0196	55	81.25	76	ĐẠT	
197	Kim Ngọc	Dương	28/11/1998	Đồng Nai	0197	45.25	74	67	KHÔNG ĐẠT	
198	Lê Thị Thùy	Dương	21/10/1964	An Giang	0198	38.5	53	56	KHÔNG ĐẠT	
199	Lê Thùy	Dương	04/06/1994	TP. HCM	0199	33.5	46	67.5	KHÔNG ĐẠT	
200	Nguyễn Hải	Dương	05/12/1999	TP. Huế	0200	44.75	75	76.5	KHÔNG ĐẠT	
201	Nguyễn Ngọc Thùy	Dương	19/03/1998	Tp. HCM	0201	38	57.5	64	KHÔNG ĐẠT	
202	Nguyễn Thùy	Dương	02/04/1996	Bình Dương	0202	51	62	71	ĐẠT	
203	Nguyễn Vũ Trùng	Dương	19/08/1978	Tp. HCM	0203	44	35	62.5	KHÔNG ĐẠT	
204	Nguyễn Xuân	Dương	15/10/1983	Bình Dương	0204	55.25	60.75	75.5	ĐẠT	
205	Trần Minh	Dương	28/04/1980	Tp. HCM	0205	26.25	44	66	KHÔNG ĐẠT	
206	Võ Công	Dương	02/01/2000	TP. HCM	0206	53.75	87	74.5	ĐẠT	
207	Bùi Đức	Duy	23/03/1998	TP. HCM	0207	50	67	75.5	ĐẠT	
208	Bùi Trương	Duy	15/01/1998	Bình Dương	0208	50.25	55	75	ĐẠT	
209	Ngô Xuân	Duy	20/10/1994	TP. HCM	0209	60.5	80	77.5	ĐẠT	
210	Nguyễn Huy Nhật	Duy	01/01/2000	TP. HCM	0210	53	64	62.5	ĐẠT	
211	Nguyễn Khắc	Duy	04/06/1982	Tp. HCM	0211	34.625	45.25	65	KHÔNG ĐẠT	
212	Nguyễn Việt	Duy	08/03/1995	TP. HCM	0212	33.875	79	70	KHÔNG ĐẠT	

QDmb

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn Luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
213	Phạm Quốc	Duy	16/10/1997	TP. HCM	0213	53.25	71.75	80	ĐẠT	
214	Phan Tấn	Duy	19/08/1987	Đắk Nông	0214	62	59.5	60	ĐẠT	
215	Phan Trần Đăng	Duy	16/01/1996	Tp. HCM	0215	35.75	50.5	60	KHÔNG ĐẠT	
216	Trần Phước	Duy	26/04/1997	TP. HCM	0216	41.25	62.5	67.5	KHÔNG ĐẠT	
217	Trương Thanh	Duy	03/12/1996	Bình Phước	0217	70.25	90	70	ĐẠT	
218	Hoàng Thị	Duyên	07/11/1990	Tp. HCM	0218	61	86	62.5	ĐẠT	
219	Hoàng Thị Mỹ	Duyên	19/01/1997	TP. HCM	0219	40.25	87.5	62.5	KHÔNG ĐẠT	
220	Lê Thị Kỳ	Duyên	03/11/1997	TP. HCM	0220	59.75	66	62.5	ĐẠT	
221	Lê Thị Lệ	Duyên	03/03/1973	Tp. HCM	0221	65.5	62.75	57.5	ĐẠT	
222	Lê Thị Mỹ	Duyên	11/12/1998	TP. HCM	0222	60	76.75	75	ĐẠT	
223	Lý Thị Hồng	Duyên	07/02/1998	TP. HCM	0223	58.75	62.5	70	ĐẠT	
224	Nguyễn Mỹ	Duyên	13/11/1997	Tp. HCM	0224	50.5	72	77.5	ĐẠT	
225	Nguyễn Thị	Duyên	03/10/1994	TP. HCM	0225	69.75	76	62.5	ĐẠT	
226	Nguyễn Thị Cẩm	Duyên	02/02/1999	Tp. HCM	0226	43	77.25	65	KHÔNG ĐẠT	
227	Võ Thị Thanh	Duyên	15/12/1995	TP. HCM	0227	63.25	78	72.5	ĐẠT	
228	Vũ Thị Kiều	Duyên	27/04/1995	TP. HCM	0228	37.5	57	57.5	KHÔNG ĐẠT	
229	Nguyễn Văn	E	08/03/1968	Cần Thơ	0229	39	59	72.5	KHÔNG ĐẠT	
230	Trần Thị Kim	Gấm	27/08/1994	Tp. HCM	0230	67.75	50	67.5	ĐẠT	
231	Lê Khắc	Ghi	10/05/1986	Tp. HCM	0231	57.5	77.5	72.5	ĐẠT	
232	Trần Hoàng	Gia	16/06/1997	TP. HCM	0232	36	65	67.5	KHÔNG ĐẠT	

QĐAMB

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn Luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
233	Bùi Lam	Giang	23/01/1976	TP. HCM	0233	54.75	79	57.5	ĐẠT	
234	Bùi Thị Hà	Giang	08/04/1998	TP. HCM	0234	41.75	59.5	77.5	KHÔNG ĐẠT	
235	Nguyễn Hương	Giang	28/01/1981	Tp. HCM	0235					Hoãn thi
236	Nguyễn Thị Hương	Giang	16/11/2000	Đồng Nai	0236					Hoãn thi
237	Nguyễn Thị Nam	Giang	08/07/1996	Khánh Hòa	0237	85	81.5	86.5	ĐẠT	
238	Nguyễn Trịnh Nhật	Giang	25/08/1991	Tp. HCM	0238	37.75	73.75	61.5	KHÔNG ĐẠT	
239	Trần Bảo	Giang	05/02/1985	Đồng Nai	0239	43	75.5	77.5	KHÔNG ĐẠT	
240	Trần Dương Hương	Giang	09/03/1998	Cần Thơ	0240	50.5	64.5	80.5	ĐẠT	
241	Trần Ngân	Giang	10/07/1983	TP. HCM	0241	34.5	53.25	0	KHÔNG ĐẠT	
242	Trần Thị Bảo	Giang	05/10/1994	Quảng Nam	0242	57.25	77	80.5	ĐẠT	
243	Võ Đông	Giang	19/05/1975	Tây Ninh	0243	40.25	48.5	51.5	KHÔNG ĐẠT	
244	Võ Thái Thu	Giang	22/10/1999	TP. HCM	0244	61.75	74.75	76	ĐẠT	
245	Hồ Thị Trúc	Giao	21/06/1999	TP. Huế	0245	60.25	83	51	ĐẠT	
246	Từ Ngọc	Giáp	01/08/1979	TP. HCM	0246	26.5	50.25	61.5	KHÔNG ĐẠT	
247	Lưu Thị Ngọc	Giàu	22/03/1995	TP. HCM	0247	54.75	75.75	71	ĐẠT	
248	Nguyễn Thanh	Giàu	27/06/1997	Tp. HCM	0248	44.5	86.75	60	KHÔNG ĐẠT	
249	Huỳnh Minh	Giới	10/06/1980	TP. HCM	0249	29.5	76.5	76	KHÔNG ĐẠT	
250	Đan Thúy	Hà	23/03/1998	TP. HCM	0250	54	63	69	ĐẠT	
251	Đặng Thị Việt	Hà	11/03/1992	TP. HCM	0251	50	63	74	ĐẠT	
252	Đặng Văn	Hà	05/05/1986	Tp. HCM	0252	40.5	59	70.5	KHÔNG ĐẠT	

ĐDmb

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn Luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
253	Đoàn Ngân	Hà	06/08/1999	TP. HCM	0253	56.25	74.5	46.5	KHÔNG ĐẠT	
254	Lê Sơn	Hà	19/04/1992	TP. HCM	0254	58	74.25	70	ĐẠT	
255	Nguyễn Duy	Hà	02/01/1999	Tp. HCM	0255	52	82.5	50.5	ĐẠT	
256	Nguyễn Minh	Hà	18/02/1999	TP. HCM	0256	56	50.5	50	ĐẠT	
257	Nguyễn Thị Thu	Hà	25/01/1997	TP. HCM	0257	65.5	61.5	51	ĐẠT	
258	Nguyễn Thị Thu	Hà	01/09/1999	Tp. HCM	0258	43.75	80.5	70.5	KHÔNG ĐẠT	
259	Nguyễn Thị Thúy	Hà	01/01/1974	Tp. HCM	0259	26.75	59.25	36.5	KHÔNG ĐẠT	
260	Nguyễn Tiến	Hà	02/09/1978	Bình Dương	0260	57.25	64.5	50.5	ĐẠT	
261	Phạm Thị Thu	Hà	19/09/1983	Tp. HCM	0261					Hoãn thi
262	Quách Mạnh	Hà	26/02/1981	Tây Ninh	0262	34.75	65.5	65	KHÔNG ĐẠT	
263	Võ Thị Ngân	Hà	14/08/1998	TP. HCM	0263	50.5	80.5	67.5	ĐẠT	
264	Vũ Thu	Hà	08/10/1994	TP. HCM	0264	69.25	63.25	70	ĐẠT	
265	Nguyễn Thị Hồng	Hạ	02/08/1988	TP. HCM	0265	67.5	87	55	ĐẠT	
266	Bùi Thanh	Hải	09/09/1975	Tp. HCM	0266					Hoãn thi
267	Hồ Trung	Hải	06/05/1972	BR-VT	0267	54.75	57	70	ĐẠT	
268	Huỳnh Ngọc	Hải	14/03/1994	Tp. HCM	0268	65.25	53	55	ĐẠT	
269	Lâm Duy	Hải	20/07/1983	TP. HCM	0269	50	68.5	50	ĐẠT	
270	Lê Văn	Hải	25/11/1980	BR-VT	0270	57.5	55	55	ĐẠT	
271	Lương Thanh	Hải	04/04/1994	TP. HCM	0271	56.75	85.5	70	ĐẠT	
272	Lý Minh	Hải	10/08/1998	Tp. HCM	0272	67.75	87.75	65	ĐẠT	

Đỗ Anh

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn Luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
273	Mai Tuấn	Hải	01/06/1996	TP. HCM	0273	39.25	74.25	35	KHÔNG ĐẠT	
274	Nguyễn Đông	Hải	12/11/1996	Quảng Ngãi	0274	53.5	53	60	ĐẠT	
275	Nguyễn Thị Mỹ	Hải	20/09/1994	Đà Nẵng	0275	31.5	69	50	KHÔNG ĐẠT	
276	Nguyễn Văn	Hải	03/08/1975	Tp. HCM	0276	63.75	54	52.5	ĐẠT	
277	Phạm Phú	Hải	15/03/1979	Quảng Trị	0277	36.25	50.5	52.5	KHÔNG ĐẠT	
278	Phạm Văn	Hải	02/11/1978	Tp. HCM	0278	37.75	58.5	72.5	KHÔNG ĐẠT	
279	Trần Nam	Hải	12/02/1985	TP. HCM	0279	50	69	60	ĐẠT	
280	Trần Quốc	Hải	25/05/1997	Cần Thơ	0280	50	57.5	62.5	ĐẠT	
281	Trịnh Quốc	Hải	16/05/1985	Bình Dương	0281	39.5	65.75	65	KHÔNG ĐẠT	
282	Bùi Thị Ngọc	Hân	22/03/1994	TP. HCM	0282	41.5	80	65	KHÔNG ĐẠT	
283	Phạm Huỳnh	Hân	28/03/1999	TP. HCM	0283	68.75	72.5	55	ĐẠT	
284	Trần Ngọc	Hân	06/02/1989	Tp. HCM	0284	50	70	55	ĐẠT	
285	Võ Kiều	Hân	22/07/1998	Tp. HCM	0285					Hoãn thi
286	Bùi Thị Thúy	Hằng	20/06/1997	TP. HCM	0286	44.5	40	40	KHÔNG ĐẠT	
287	Đặng Minh	Hằng	23/02/1988	TP. HCM	0287	56	67	62	ĐẠT	
288	Hồ Thị Thanh	Hằng	08/06/1999	TP. HCM	0288	75	42.5	65	KHÔNG ĐẠT	
289	Lê Thị Mỹ	Hằng	26/04/1983	Tiền Giang	0289	57.5	68.75	60	ĐẠT	
290	Nguyễn Minh	Hằng	20/09/1993	Tp. HCM	0290	51.25	64	73	ĐẠT	
291	Nguyễn Thị Minh	Hằng	16/04/1994	TP. HCM	0291	46.75	78	72	KHÔNG ĐẠT	
292	Nguyễn Thị Thu	Hằng	07/11/1980	TP. HCM	0292					Hoãn thi

QĐMB

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn Luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
293	Nguyễn Vũ Cẩm	Hằng	07/09/1991	TP. HCM	0293	41.75	76.5	70	KHÔNG ĐẠT	
294	Phùng Thị Mỹ	Hằng	15/06/1988	Tp. HCM	0294	51.75	66.25	60	ĐẠT	
295	Thái Ngọc	Hằng	15/04/1987	Tp. HCM	0295	50.5	70.75	68	ĐẠT	
296	Trần Thị Bích	Hằng	09/05/1980	Đồng Nai	0296	44.25	62.75	60	KHÔNG ĐẠT	
297	Trần Thị Mỹ	Hằng	02/11/1999	Tp. HCM	0297	38	77	75	KHÔNG ĐẠT	
298	Trần Thị Thanh	Hằng	02/04/1994	Tp. HCM	0298	55.25	77.25	60	ĐẠT	
299	Trần Thị Thu	Hằng	23/12/1996	Bình Dương	0299	51.75	63.75	58	ĐẠT	
300	Phạm Văn	Hạnh	10/02/1981	Đà Nẵng	0300	26	48.5	62	KHÔNG ĐẠT	
301	Lê Thị Ngọc	Hạnh	09/10/1999	Bình Dương	0301	64.5	87.75	65	ĐẠT	
302	Thái Thị Kiều	Hạnh	11/07/1981	Cần Thơ	0302					Hoàn thi
303	Đình Quang	Hào	27/04/1971	Tp. HCM	0303	56	55.5	64	ĐẠT	
304	Đỗ Phong	Hào	08/06/1998	Khánh Hòa	0304	58.5	56	68	ĐẠT	
305	Huỳnh Anh	Hào	05/12/1995	Tp. HCM	0305	57.5	70.5	60	ĐẠT	
306	Mai Nhật	Hào	02/04/1999	Long An	0306	56.75	79	60	ĐẠT	
307	Hoàng Văn	Hảo	05/05/1975	Tp. HCM	0307	66	59.5	57	ĐẠT	
308	Lưu Thị Hồng	Hảo	28/12/1998	TP. HCM	0308	58.25	59	75	ĐẠT	
309	Nguyễn Thị	Hảo	10/12/1995	TP. HCM	0309	61	44.25	61	KHÔNG ĐẠT	
310	Nguyễn Thị Thu	Hảo	22/07/1991	TP. HCM	0310	56	60.25	70	ĐẠT	
311	Huỳnh Ngọc	Hậu	05/12/1971	Cà Mau	0311	54	37	50	KHÔNG ĐẠT	
312	Huỳnh Thị	Hậu	20/11/1993	Bình Dương	0312	61	76	60	ĐẠT	

ĐNB

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn Luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
313	Nguyễn Duy	Hậu	23/04/1984	Bình Thuận	0313	44	65.5	50	KHÔNG ĐẠT	
314	Nguyễn Thị Trung	Hậu	13/11/1979	Khánh Hòa	0314	51.75	78.5	57.5	ĐẠT	
315	Đặng Thị	Hiền	17/07/1998	TP. HCM	0315	57.78	61.5	62.5	ĐẠT	
316	Hoàng Thị	Hiền	22/08/1998	TP. HCM	0316	56.5	81.75	50	ĐẠT	
317	Hoàng Thị Thu	Hiền	30/10/1984	TP. HCM	0317	56	61.5	50	ĐẠT	
318	La Bá	Hiền	25/10/1998	TP. HCM	0318	57	74.5	62.5	ĐẠT	
319	Nguyễn Thị Minh	Hiền	26/12/1994	Đà Nẵng	0319	56.75	67.5	62.5	ĐẠT	
320	Nguyễn Thị Thanh	Hiền	09/12/1999	Đà Nẵng	0320	78.5	82.25	72.5	ĐẠT	
321	Nguyễn Thị Thu	Hiền	02/10/1997	TP. HCM	0321	50	69.25	50	ĐẠT	
322	Nguyễn Trọng	Hiền	02/01/1990	Tây Ninh	0322	24.75	44.25	40	KHÔNG ĐẠT	
323	Phạm Thanh	Hiền	18/02/1992	Tp. HCM	0323	51.25	82.5	57.5	ĐẠT	
324	Phan Dương Thục	Hiền	11/03/1999	TP. HCM	0324	29	57	57.5	KHÔNG ĐẠT	
325	Trần Thị Thu	Hiền	30/11/1994	Tp. HCM	0325	53.75	75.5	67.5	ĐẠT	
326	Trương Thị Thanh	Hiền	07/10/1996	TP. HCM	0326	64.25	88.75	72.5	ĐẠT	
327	Võ Thị Ánh	Hiền	16/05/1986	Tây Ninh	0327	67.25	77.25	70	ĐẠT	
328	Đặng Minh	Hiệp	25/03/1982	Bình Thuận	0328	27.25	62.25	50	KHÔNG ĐẠT	
329	Tạ Văn	Hiệp	11/06/1986	Tp. HCM	0329	44.5	39.5	50	KHÔNG ĐẠT	
330	Thân Xuân	Hiệp	20/11/1976	Đồng Nai	0330	43.25	72.75	50	KHÔNG ĐẠT	
331	Lê Thị Minh	Hiếu	10/06/1997	TP. HCM	0331	59	51	62.5	ĐẠT	
332	Nguyễn Minh	Hiếu	25/12/1995	TP. HCM	0332	67	71.25	55	ĐẠT	

ĐBAMB

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn Luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
333	Trần Đình	Hiếu	21/02/1999	TP. HCM	0333	74	71.25	67.5	ĐẠT	
334	Trần Minh	Hiếu	19/08/1995	Kiên Giang	0334	42.5	73	52.5	KHÔNG ĐẠT	
335	Trần Trọng	Hiếu	23/03/1974	Long An	0335	36	62.5	50	KHÔNG ĐẠT	
336	Trần Văn	Hiếu	15/04/1996	Tp. HCM	0336					Hoãn thi
337	Nguyễn Thanh	Hoa	17/04/1996	TP. HCM	0337	53.5	87.5	70	ĐẠT	
338	Danh Minh	Hòa	11/03/1993	Tp. HCM	0338	40.25	57.25	62.5	KHÔNG ĐẠT	
339	Lê Sơn	Hòa	18/12/1982	An Giang	0339	50.25	52	52.5	ĐẠT	
340	Nguyễn Tấn	Hòa	20/10/1976	Quảng Ngãi	0340	59.75	41.25	52.5	KHÔNG ĐẠT	
341	Nguyễn Thị	Hòa	14/05/1979	TP. HCM	0341	41.25	52	52.5	KHÔNG ĐẠT	
342	Phan Thị Ái	Hòa	08/05/1975	Tp. HCM	0342	42	51.5	60	KHÔNG ĐẠT	
343	Võ Thị Thanh	Hòa	20/11/1999	TP. HCM	0343	67	81.5	70	ĐẠT	
344	Nguyễn Hữu	Hoài	03/02/1995	TP. HCM	0344	63	85	70	ĐẠT	
345	Nguyễn Thị Thu	Hoài	18/11/1990	Tp. HCM	0345	54	65.5	67.5	ĐẠT	
346	Lương Thị	Hoan	09/09/1995	Đắk Lắk	0346	53	66.5	57.5	ĐẠT	
347	Phạm Đức	Hoan	20/03/1999	Đồng Nai	0347	60.25	71.5	65	ĐẠT	
348	Lại Văn	Hoàn	16/10/1997	TP. HCM	0348	53.75	58.5	60	ĐẠT	
349	Bùi Viết	Hoàng	22/03/1986	TP. HCM	0349	18.75	47	50	KHÔNG ĐẠT	
350	Hà Văn Minh	Hoàng	02/10/1994	TP. HCM	0350	50	71.5	75	ĐẠT	
351	Lê Thanh	Hoàng	28/02/1995	Quảng Trị	0351	39.25	76.5	72.5	KHÔNG ĐẠT	
352	Nguyễn Huy	Hoàng	22/07/1999	TP. HCM	0352	50	66.25	77.5	ĐẠT	

Q5mb

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn Luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
353	Nguyễn Minh	Hoàng	28/11/1996	Tp. HCM	0353	59.625	80.5	70	ĐẠT	
354	Nguyễn Thanh	Hoàng	06/07/1986	TP. HCM	0354	50	71	50	ĐẠT	
355	Phan Nguyên	Hoàng	24/10/1967	TP. HCM	0355	6.5			KHÔNG ĐẠT	
356	Phan Việt	Hoàng	09/10/1995	TP. HCM	0356	31	63.75	67.5	KHÔNG ĐẠT	
357	Tăng Văn	Hoàng	04/03/1979	BR-VT	0357	40.25	53.5	52.5	KHÔNG ĐẠT	
358	Trần Duy	Hoàng	10/01/1994	Tp. HCM	0358					Hoãn thi
359	Trần Văn	Hoàng	29/05/1999	TP. Huế	0359	67.5	76.5	80	ĐẠT	
360	Trương Quang	Hoàng	10/10/1966	TP. HCM	0360	61.25	64.5	52.5	ĐẠT	
361	Nguyễn Xuân	Hôn	05/01/1995	Tp. HCM	0361	32.25	77.75	65	KHÔNG ĐẠT	
362	Bùi Thị Thanh	Hồng	12/04/1977	TP. HCM	0362	72.25	54.75	80	ĐẠT	
363	Hoàng Thị	Hồng	05/10/1994	TP. HCM	0363	57.75	67.75	70	ĐẠT	
364	Ngô Thị Thúy	Hồng	13/02/1996	TP. HCM	0364	69.5	74.5	75	ĐẠT	
365	Nguyễn Thị	Hồng	12/06/1988	Đồng Nai	0365	53.25	56	50	ĐẠT	
366	Nguyễn Thị	Hồng	07/06/1996	TP. HCM	0366	62.75	73.5	80	ĐẠT	
367	Phạm Thị Ngọc	Hồng	20/01/1996	Bình Dương	0367	68	75.25	60	ĐẠT	
368	Phan Thị Ánh	Hồng	27/08/1999	Long An	0368	50.5	84	67.5	ĐẠT	
369	Trần Thị	Hồng	04/10/1999	Tp. HCM	0369	56.25	73.25	57.5	ĐẠT	
370	Võ Thị	Hồng	16/09/1998	Tp. HCM	0370	39.5	74.75	70	KHÔNG ĐẠT	
371	Chung Mỹ	Huê	10/02/1986	TP. HCM	0371	55.25	69.5	55	ĐẠT	
372	Lê Ngọc	Huê	16/03/1997	TP. HCM	0372	58.75	61.5	57.5	ĐẠT	

Đỗ Minh

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn Luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
373	Nguyễn	Huệ	15/07/1957	Đồng Nai	0373	27	26.25	52.5	KHÔNG ĐẠT	
374	Trần Thị Bích	Huệ	16/10/1999	TP. HCM	0374	68.75	65.5	50	ĐẠT	
375	Trần Thị Minh	Huệ	01/01/1995	Tp. HCM	0375	76.25	70	72.5	ĐẠT	
376	Hoàng Mạnh	Hùng	16/10/1976	Tp. HCM	0376	39.5	52.75	50	KHÔNG ĐẠT	
377	Hồng	Hùng	09/07/1953	Đồng Nai	0377	32.75	64	77.5	KHÔNG ĐẠT	
378	Lê Văn	Hùng	10/09/1979	TP. HCM	0378	50.25	39	52.5	KHÔNG ĐẠT	
379	Lương Mạnh	Hùng	24/09/1985	Tp. HCM	0379	40.5	53.5	50	KHÔNG ĐẠT	
380	Nguyễn Hoàng	Hùng	07/08/1984	TP. HCM	0380	51.375	44	80	KHÔNG ĐẠT	
381	Nguyễn Vĩnh	Hùng	10/05/1997	BR-VT	0381	65.25	75.75	60	ĐẠT	
382	Từ Thế Anh	Hùng	18/04/1987	Đắk Lắk	0382	67.75	76.5	57.5	ĐẠT	
383	Bùi Văn	Hưng	20/01/1997	TP. HCM	0383	46.75	72.25	77.5	KHÔNG ĐẠT	
384	Lê Kiều	Hưng	24/04/1979	Đắk Nông	0384	59.75	60.5	57.5	ĐẠT	
385	Lê Phúc	Hưng	14/01/1996	TP. Hà Nội	0385	50.25	63.5	77.5	ĐẠT	
386	Nguyễn Quốc	Hưng	28/01/1984	BR-VT	0386	54	62	77.5	ĐẠT	
387	Bùi Thị Thu	Hương	15/03/1999	TP. HCM	0387	42.5	37.75	50	KHÔNG ĐẠT	
388	Đào Thị Thanh	Hương	25/10/1988	TP. HCM	0388					Hoãn thi
389	Hoàng Thị	Hương	25/01/1999	TP. Huế	0389	71.75	79.25	90	ĐẠT	
390	Huỳnh Diễm	Hương	08/02/1999	TP. HCM	0390	50.5	70.25	82.5	ĐẠT	
391	Lê Thị Diễm	Hương	06/01/1998	TP. HCM	0391	57.5	62.5	52.5	ĐẠT	
392	Lê Thị Lan	Hương	05/01/1999	TP. HCM	0392					Hoãn thi

QSTmb

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn Luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
393	Lý Huỳnh	Hương	15/09/1995	TP. HCM	0393	59.5	70.25	61.5	ĐẠT	
394	Nguyễn Thị	Hương	23/09/1997	TP. HCM	0394	53.5	78	51.5	ĐẠT	
395	Nguyễn Thị Mỹ	Hương	10/11/1993	TP. HCM	0395	59	67.5	56	ĐẠT	
396	Nguyễn Thị Thùy	Hương	21/06/1978	Khánh Hòa	0396	23.125	50	57.5	KHÔNG ĐẠT	
397	Phạm Thị Lan	Hương	28/12/1991	TP. HCM	0397	50.125	67	58	ĐẠT	
398	Trần Thị Thanh	Hương	21/02/1982	Cần Thơ	0398	51.5	51	51	ĐẠT	
399	Trần Văn	Hương	20/08/2000	Đà Nẵng	0399	58.75	65.25	58.5	ĐẠT	
400	Lê Thanh	Hương	31/12/1976	Tp. HCM	0400	16.25	38.5	0	KHÔNG ĐẠT	
401	Nguyễn Thị Mỹ	Hương	21/09/1998	Tp. HCM	0401	72.75	65.5	63.5	ĐẠT	
402	Vương Thị	Hương	01/01/1984	TP. HCM	0402	39.5	75	60	KHÔNG ĐẠT	
403	Lê Minh	Hữu	03/03/1978	Bến Tre	0403					Hoãn thi
404	Dương Quốc	Huy	20/04/2000	Bình Dương	0404	72	71	56.5	ĐẠT	
405	Hồ Thanh	Huy	26/09/1980	Tp. HCM	0405	18.75	53.25	51	KHÔNG ĐẠT	
406	Huỳnh Đức	Huy	05/09/1999	TP. HCM	0406	63.25	82	59	ĐẠT	
407	Nguyễn Đình	Huy	02/10/1998	TP. HCM	0407	35.25	55.25	56.5	KHÔNG ĐẠT	
408	Nguyễn Đức	Huy	28/06/1997	TP. HCM	0408	37.25	42.5	54	KHÔNG ĐẠT	
409	Nguyễn Ngọc Gia	Huy	11/03/1999	TP. HCM	0409	40.25	66	57	KHÔNG ĐẠT	
410	Nguyễn Trung	Huy	19/05/1996	Đà Nẵng	0410					Hoãn thi
411	Nguyễn Văn Nhật	Huy	14/08/1996	TP. HCM	0411	57.5	73.5	53	ĐẠT	
412	Phạm Đức	Huy	22/12/1976	TP. HCM	0412	45.75	60.75	50.5	KHÔNG ĐẠT	

ĐDAMB

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn Luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
413	Trần Duy	Huy	14/05/1991	TP. HCM	0413	79.75	85	0	KHÔNG ĐẠT	
414	Trần Quang	Huy	14/01/1972	TP. HCM	0414	38.25	53	58	KHÔNG ĐẠT	
415	Trần Quang	Huy	08/12/1999	TP. HCM	0415	58.5	76.5	58.5	ĐẠT	
416	Trương Gia	Huy	27/08/1998	TP. HCM	0416	64	60	56	ĐẠT	
417	Văn Cập	Huy	27/11/1980	Tp. HCM	0417	54	54.5	62.5	ĐẠT	
418	Nguyễn Văn	Huy	10/06/1999	Cần Thơ	0418	54	68.5	60	ĐẠT	
419	Nguyễn Thị Cẩm	Huyền	02/03/1985	Tp. HCM	0419	59.75	66.75	67.5	ĐẠT	
420	Huỳnh Thị Mỹ	Huyền	12/03/1998	TP. HCM	0420	65	90	67.5	ĐẠT	
421	Lê Huỳnh Minh	Huyền	04/08/1999	TP. HCM	0421	52.75	52.75	57.5	ĐẠT	
422	Lê Thị Bích	Huyền	10/03/1991	TP. HCM	0422	43	72.5	72.5	KHÔNG ĐẠT	
423	Nguyễn Ngọc	Huyền	10/08/1997	Tp. HCM	0423	41.75	56.5	57.5	KHÔNG ĐẠT	
424	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	04/10/2000	TP. HCM	0424	60.75	69.25	65	ĐẠT	
425	Phạm Ngọc Thanh	Huyền	18/04/1985	Tp. HCM	0425	39.5	58.25	50	KHÔNG ĐẠT	
426	Phạm Thị	Huyền	23/06/1999	TP. HCM	0426	66.75	61.5	67.5	ĐẠT	
427	Trần Huỳnh Ngọc	Huyền	03/02/1999	TP. HCM	0427	45.5	79.5	72.5	KHÔNG ĐẠT	
428	Trần Nguyễn Thanh	Huyền	24/05/1996	Quảng Ngãi	0428	37	58.25	72.5	KHÔNG ĐẠT	
429	Trần Thị Thu	Huyền	10/11/1999	TP. HCM	0429	58.25	71	67.5	ĐẠT	
430	Trần Thị Thu	Huyền	04/08/1991	Đồng Nai	0430	63.5	77.5	67.5	ĐẠT	
431	Võ Thị	Huyền	05/08/1997	TP. HCM	0431	57.25	71.25	70	ĐẠT	
432	Lê Trúc	Huỳnh	12/12/1997	Tp. HCM	0432					Hoàn thi

ĐDAMB

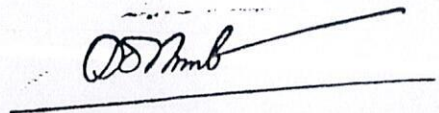
TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn Luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
433	Nguyễn Thúy	Huỳnh	20/03/1998	Cần Thơ	0433	67.5	87.5	70	ĐẠT	
434	Phan Đức	Huỳnh	20/01/2000	Đà Nẵng	0434	59.5	68.25	62.5	ĐẠT	
435	Lê Kinh	Kha	15/01/1997	Bình Định	0435	30.75	78	62.5	KHÔNG ĐẠT	
436	Ngô Quang	Khải	19/03/2000	TP. HCM	0436	54	58	60	ĐẠT	
437	Trần Định	Khải	08/01/1997	Bình Định	0437	52	38	57.5	KHÔNG ĐẠT	
438	Trần Thanh	Khải	01/12/1989	Kiên Giang	0438	35.75	39.5	52.5	KHÔNG ĐẠT	
439	Hồ Trần Dương	Khang	27/12/1999	Long An	0439	63	54	62.5	ĐẠT	
440	Hoàng Phúc	Khang	25/10/1986	TP. HCM	0440	75.75	79.5	62.5	ĐẠT	
441	Lương Hoàng	Khang	16/05/1995	Cần Thơ	0441	50.75	72	57.5	ĐẠT	
442	Thái Thúc Trần	Khang	07/07/1995	TP. HCM	0442	37	66.5	62.5	KHÔNG ĐẠT	
443	Huỳnh Công	Khanh	28/07/1995	TP. HCM	0443	38.5	52	58.5	KHÔNG ĐẠT	
444	Đỗ Quốc	Khánh	14/09/1999	Đồng Nai	0444	50.5	63	60.5	ĐẠT	
445	Nguyễn Duy	Khánh	25/12/1989	Đồng Nai	0445	32.75	70.5	57.5	KHÔNG ĐẠT	
446	Nguyễn Hoàng Diệu	Khánh	19/03/1987	TP. HCM	0446	52.5	76	68	ĐẠT	
447	Nguyễn Lê Ngọc	Khánh	28/10/2000	TP. HCM	0447	51	76.25	60.5	ĐẠT	
448	Nguyễn Mỹ	Khánh	06/09/1994	TP. HCM	0448	40.75	77.25	63.5	KHÔNG ĐẠT	
449	Nguyễn Nam	Khánh	03/05/1994	TP. HCM	0449	31.25	50.75	57	KHÔNG ĐẠT	
450	Trần Bảo	Khánh	19/07/1988	Tp. HCM	0450	57.5	57	56	ĐẠT	
451	Trần Hùng Duy	Khánh	19/12/1995	Cà Mau	0451	52.5	61	61	ĐẠT	
452	Lâm Chính	Khâu	06/11/1985	Tp. HCM	0452	32.25	56.5	56.5	KHÔNG ĐẠT	

QĐ Nmb

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn Luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
453	Ma Khắc	Khiêm	09/05/1990	Tp. HCM	0453	26	35.5	60.5	KHÔNG ĐẠT	
454	Triệu Trọng	Khiêm	22/12/1999	Đồng Tháp	0454	31.5	24.5	62.5	KHÔNG ĐẠT	
455	Đỗ Phương	Khoa	23/03/1999	TP. HCM	0455	43.75	62	61	KHÔNG ĐẠT	
456	Lê Nguyễn Bảo	Khoa	16/06/1977	Tp. HCM	0456	51.875	59	63	ĐẠT	
457	Nguyễn Đăng	Khoa	04/10/1999	TP. HCM	0457	40.75	70.5	63.5	KHÔNG ĐẠT	
458	Nguyễn Đình	Khoa	21/08/1999	TP. HCM	0458	34.25	67.25	60.5	KHÔNG ĐẠT	
459	Nguyễn Thanh Đăng	Khoa	21/10/1997	TP. Hà Nội	0459	80.25	62	73.5	ĐẠT	
460	Nguyễn Việt	Khoa	14/02/1991	Tp. HCM	0460	63.25	71	59	ĐẠT	
461	Nguyễn Vũ Minh	Khoa	23/11/1993	TP. HCM	0461	61.25	61.5	57.5	ĐẠT	
462	Phan Thanh Vũ	Khoa	14/03/1985	Đồng Nai	0462	42.75	32.5	61	KHÔNG ĐẠT	
463	Tô Đăng	Khoa	12/04/1975	Bình Phước	0463					Hoãn thi
464	Trần Đăng	Khoa	25/12/1983	TP. HCM	0464	59.5	63	61.5	ĐẠT	
465	Trần Tấn	Khoa	12/07/1994	Tp. HCM	0465	41.25	63.25	59	KHÔNG ĐẠT	
466	Trần Trương Đăng	Khoa	06/12/1987	Cần Thơ	0466	53.5	74.25	61.5	ĐẠT	
467	Hồng Nguyễn Đình	Khôi	11/06/1988	Tp. HCM	0467	53	71.5	61	ĐẠT	
468	Vũ Minh	Khôi	06/09/1999	BR-VT	0468	52.75	76	59.5	ĐẠT	
469	Quách Thụy Anh	Khuê	18/12/1997	TP. HCM	0469	34.5	59.75	80	KHÔNG ĐẠT	
470	Trần Nguyễn Băng	Khuê	02/02/1996	TP. HCM	0470	51.5	61.25	67.5	ĐẠT	
471	Trần Gia	Khuông	24/08/1999	TP. HCM	0471	39.5	77.25	52.5	KHÔNG ĐẠT	
472	Trịnh Thị Bích	Khuyên	19/01/1988	TP. HCM	0472	17	36.5	52.5	KHÔNG ĐẠT	

Đỗ Minh

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn Luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
473	Lê	Kiên	16/06/1998	Gia Lai	0473	56.5	70.75	52.5	ĐẠT	
474	Đặng Nhân	Kiệt	19/08/1995	TP. HCM	0474	63	77	62.5	ĐẠT	
475	Nguyễn Tuấn	Kiệt	29/07/1999	TP. HCM	0475	61.5	72.25	82.5	ĐẠT	
476	Đoàn Thị Diễm	Kiều	14/10/1973	Đà Nẵng	0476	60.75	72.5	72.5	ĐẠT	
477	Khương Kim Thúy	Kiều	17/04/1997	Cà Mau	0477	42.75	75	60	KHÔNG ĐẠT	
478	Phạm Thị Thúy	Kiều	19/07/1987	Khánh Hòa	0478	50.25	77.5	82.5	ĐẠT	
479	Trần Thị Ninh	Kiều	02/06/1983	Đồng Nai	0479	45.75	42	62.5	KHÔNG ĐẠT	
480	Võ Thị	Kiều	26/11/1996	TP. HCM	0480	63.25	73	62.5	ĐẠT	
481	Nguyễn Thị	Kim	01/09/1995	TP. Huế	0481	34.25	53	67.5	KHÔNG ĐẠT	
482	Phùng Thị	Lài	28/10/1998	Tp. HCM	0482	60.25	64.75	62.5	ĐẠT	
483	Trần Thị	Lài	01/08/1988	Tp. HCM	0483	57.75	50.75	62.5	ĐẠT	
484	Đoàn Thị Kim	Lâm	24/10/1992	TP. HCM	0484	37.25	62.75	57.5	KHÔNG ĐẠT	
485	Nguyễn Hoàng	Lâm	16/05/1999	TP. HCM	0485	52.75	78.75	70	ĐẠT	
486	Nguyễn Kim	Lâm	29/01/1985	TP. HCM	0486	44.75	66	62.5	KHÔNG ĐẠT	
487	Trần Xuân	Lâm	08/07/1992	TP. HCM	0487					Hoãn thi
488	Vũ Văn	Lâm	17/06/1986	TP. HCM	0488	42	55	62.5	KHÔNG ĐẠT	
489	Hà Thị Tuyết	Lan	28/12/1977	TP. HCM	0489	57.5	73	67.5	ĐẠT	
490	Phạm Ngọc	Lan	08/10/1987	Kiên Giang	0490	36.625	54	72.5	KHÔNG ĐẠT	
491	Vũ Thị	Lan	17/08/1996	Tp. HCM	0491	74.5	72.75	62.5	ĐẠT	
492	Lê Thị	Lệ	25/03/1990	TP. HCM	0492	36.75	65.5	67.5	KHÔNG ĐẠT	



TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn Luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
493	Nguyễn Thị	Lệ	25/10/1996	TP. HCM	0493	52.25	73.25	75	ĐẠT	
494	Vũ Văn	Lịch	02/12/1979	TP. HCM	0494	29.75	31.25	62.5	KHÔNG ĐẠT	
495	Hoàng Ngọc	Liên	27/03/1982	Bạc Liêu	0495	50	66.5	50	ĐẠT	
496	Cao Nguyễn Bảo	Liên	18/11/2000	TP. HCM	0496	55.5	73.5	60	ĐẠT	
497	Lương Thị	Liên	05/05/1990	TP. HCM	0497					Hoãn thi
498	Nguyễn Thị	Liên	06/10/1994	Tp. HCM	0498	68.5	77.25	57.5	ĐẠT	
499	Trần Thị Bích	Liên	25/10/1990	Bình Dương	0499	31.75	42.75	50	KHÔNG ĐẠT	
500	Bùi Thị Thùy	Linh	18/02/1996	Tp. HCM	0500	38.5	31.5	57.5	KHÔNG ĐẠT	
501	Đoàn Hoàng	Linh	04/12/1984	Đà Nẵng	0501	53.25	78.5	52.5	ĐẠT	
502	Đoàn Thị Khánh	Linh	20/09/1997	TP. HCM	0502	50	60	70	ĐẠT	
503	Hoàng Thị	Linh	19/05/1995	Tp. HCM	0503	28.75	59.5	50	KHÔNG ĐẠT	
504	Lê Hồng Thảo	Linh	27/05/1995	Khánh Hòa	0504	33	74.25	62.5	KHÔNG ĐẠT	
505	Nguyễn Ánh	Linh	14/09/1998	TP. HCM	0505	52	84	70	ĐẠT	
506	Nguyễn Đào Khánh	Linh	01/01/1999	TP. HCM	0506	55.25	67.5	70	ĐẠT	
507	Nguyễn Ngọc	Linh	15/04/1988	Tp. HCM	0507	52.25	50	55	ĐẠT	
508	Nguyễn Thị Kiều	Linh	10/09/1996	TP. HCM	0508	40.75	65.75	70	KHÔNG ĐẠT	
509	Nguyễn Thị Phương	Linh	16/01/1994	Quảng Trị	0509	61.5	85	70	ĐẠT	
510	Nguyễn Thị Thùy	Linh	21/10/1996	Đà Nẵng	0510	43.25	90.5	70	KHÔNG ĐẠT	
511	Nguyễn Thùy	Linh	06/03/2000	TP. HCM	0511	60.75	88	70	ĐẠT	
512	Nguyễn Quốc	Linh	26/11/1985	TP. HCM	0512	59.75	64.5	67.5	ĐẠT	

Đ. N. M. B.

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn Luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
513	Đỗ Thị Hoài	Loan	09/12/1992	Tp. HCM	0513	71.25	88.5	67.5	ĐẠT	
514	Dương Thị Thu	Loan	16/10/1977	Tp. HCM	0514	66	63.75	72.5	ĐẠT	
515	Hồ Ngọc Thảo	Loan	13/06/1990	TP. HCM	0515	56.25	61	57.5	ĐẠT	
516	Lê Thị Bích	Loan	26/09/1999	TP. HCM	0516	52.75	70.5	62.5	ĐẠT	
517	Lê Thị Li	Loan	22/09/1999	Đà Nẵng	0517	38	80.5	62.5	KHÔNG ĐẠT	
518	Nguyễn Thị Ngọc	Loan	20/11/1999	TP. HCM	0518	48	60.5	52.5	KHÔNG ĐẠT	
519	Nguyễn Thị Tuyết	Loan	10/08/1991	TP. HCM	0519	43.5	61	55	KHÔNG ĐẠT	
520	Trần Kim	Loan	08/01/1993	TP. HCM	0520	51.75	64.5	62.5	ĐẠT	
521	Trần Thiện Như	Loan	06/11/1978	TP. HCM	0521	41.75	64.5	50	KHÔNG ĐẠT	
522	Đặng Ngọc	Lộc	15/07/1992	Sóc Trăng	0522	34	52.75	52.5	KHÔNG ĐẠT	
523	Đoàn Nguyễn Nguyên	Lộc	29/01/1997	Long An	0523	50	78	30	KHÔNG ĐẠT	
524	Ngô Đăng	Lộc	03/06/1998	TP. HCM	0524	53	71.75	77.5	ĐẠT	
525	Nguyễn Ngọc Vĩnh	Lộc	28/01/1990	TP. HCM	0525	40.25	50.25	62.5	KHÔNG ĐẠT	
526	Nguyễn Tấn	Lộc	19/11/1997	Cần Thơ	0526	56	68.5	55	ĐẠT	
527	Nguyễn Thị Phước	Lộc	28/09/1986	TP. HCM	0527	70.75	65.5	57.5	ĐẠT	
528	Phạm Xuân	Lộc	25/04/1983	TP. HCM	0528	44.5	53.5	67.5	KHÔNG ĐẠT	
529	Tô Vĩnh	Lộc	01/02/1978	Hà Tĩnh	0529	41.25	74.5	40	KHÔNG ĐẠT	
530	Bùi Thắng	Lợi	22/05/1993	TP. HCM	0530	50.25	89.75	57.5	ĐẠT	
531	Cao Xuân	Lợi	19/02/1990	Tây Ninh	0531	50.5	72.75	50	ĐẠT	
532	Nguyễn Kim	Lợi	14/03/1995	TP. HCM	0532	60	69.5	50	ĐẠT	

Đỗ Minh

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn Luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
533	Trần Xuân	Lợi	30/11/1984	Tp. HCM	0533					Hoãn thi
534	Bùi Văn	Long	20/07/1997	Tp. HCM	0534	24.25	81.5	50	KHÔNG ĐẠT	
535	Cang Nguyễn Ái	Long	10/03/1995	Tp. HCM	0535	36.25	27.75	32.5	KHÔNG ĐẠT	
536	Lâm Thanh	Long	22/10/1979	Cà Mau	0536	28	52	50	KHÔNG ĐẠT	
537	Nguyễn Đình Khánh	Long	31/07/1988	Bình Dương	0537					Hoãn thi
538	Nguyễn Hoàng	Long	03/02/1997	Nghệ An	0538	52.5	81.5	57.5	ĐẠT	
539	Nguyễn Ngọc	Long	18/03/1992	Tp. HCM	0539					Hoãn thi
540	Nguyễn Phi	Long	22/11/1997	Tp. HCM	0540	55.5	54.5	57.5	ĐẠT	
541	Nguyễn Văn	Long	12/04/1991	Tp. HCM	0541	57.25	60.75	57.5	ĐẠT	
542	Trần Tuấn	Long	12/11/1973	Tp. HCM	0542	34.75	67.5	57.5	KHÔNG ĐẠT	
543	Từ Ngọc	Long	01/01/2000	TP. Huế	0543	50	57.5	62.5	ĐẠT	
544	Vũ Hoàng	Long	07/06/1984	Tp. HCM	0544					Bỏ thi
545	Võ Phi	Lốt	19/09/1993	TP. HCM	0545					Hoãn thi
546	Nguyễn Đình	Luân	24/10/1998	TP. HCM	0546	72.5	63	57.5	ĐẠT	
547	Nguyễn Trường	Luân	18/07/1995	Tp. HCM	0547	55.25	61	51	ĐẠT	
548	Tô Minh	Luân	13/11/1999	Vĩnh Long	0548	60.75	88.5	54.5	ĐẠT	
549	Nguyễn Văn	Luận	21/08/1998	TP. HCM	0549	52.5	68.5	54	ĐẠT	
550	Văn Phước	Luận	23/09/1988	Tây Ninh	0550	21.75			KHÔNG ĐẠT	
551	Văn Tiến	Lực	01/04/1986	Quảng Trị	0551	26	40.5	50	KHÔNG ĐẠT	
552	Nguyễn Thị	Lương	26/03/1997	TP. HCM	0552	50.5	61.5	53	ĐẠT	

Đỗ Minh

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn Luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
553	Trần Võ Hiền	Lương	15/02/1995	Tp. HCM	0553	58.25	74.5	58.75	ĐẠT	
554	Hoàng Hương	Ly	10/11/1998	Tp. HCM	0554	55.5	81.75	59	ĐẠT	
555	Nguyễn Ngọc	Ly	12/04/1998	TP. HCM	0555	61.75	83.25	56.5	ĐẠT	
556	Nguyễn Phan Gia	Ly	01/11/1993	Quảng Ngãi	0556	50.25	62.25	53.75	ĐẠT	
557	Nguyễn Thị	Lý	10/06/1984	BR-VT	0557	53.75	51.5	50	ĐẠT	
558	Bùi Thị	Mai	22/05/1999	TP. HCM	0558	59.25	61	53.5	ĐẠT	
559	Đặng Thị Xuân	Mai	22/12/1994	Bình Phước	0559	33	55	58.75	KHÔNG ĐẠT	
560	Huỳnh Đặng Hoàng	Mai	17/10/1989	TP. Hà Nội	0560	50.75	83.75	55.5	ĐẠT	
561	Huỳnh Thị Trúc	Mai	07/01/1997	TP. HCM	0561	73.75	77.75	58.75	ĐẠT	
562	Lê Huỳnh	Mai	15/11/2000	Cà Mau	0562	60.5	85.75	50.5	ĐẠT	
563	Lê Thị	Mai	15/03/1989	Tp. HCM	0563					Hoãn thi
564	Lê Thị Quỳnh	Mai	09/11/1996	Đắk Lắk	0564	56.25	59.75	50	ĐẠT	
565	Lê Thị Sao	Mai	24/12/1994	TP. HCM	0565	50.5	70	51.5	ĐẠT	
566	Lê Thị Thanh	Mai	17/05/1998	TP. HCM	0566	52.75	65.75	56.25	ĐẠT	
567	Nguyễn Thị Bạch	Mai	30/04/1995	Tiền Giang	0567	56.25	77	51.75	ĐẠT	
568	Phạm Lê Thanh	Mai	07/09/1999	TP. HCM	0568	53	79.5	53.5	ĐẠT	
569	Thạch Thị Huỳnh	Mai	11/11/1991	Long An	0569	50	61.5	53.5	ĐẠT	
570	Trương Ngọc	Mai	23/09/1991	TP. HCM	0570	65.25	62.5	54.5	ĐẠT	
571	Trần Thanh	Mãi	20/01/1988	Đắk Nông	0571	53.75	72.5	50	ĐẠT	
572	Bùi Thị	Mẫn	06/01/1985	Tp. HCM	0572	41.5	58	50	KHÔNG ĐẠT	

QĐAMB

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn Luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
573	Chu Huệ	Mẫn	17/08/1999	TP. HCM	0573	51.25	57.25	70	ĐẠT	
574	Phan Minh	Mẫn	19/11/1961	Tây Ninh	0574	36.25	41.5	60	KHÔNG ĐẠT	
575	Đinh Thanh	Mạnh	04/06/1978	Tp. HCM	0575	42.25	51	60	KHÔNG ĐẠT	
576	Nguyễn Tất	Mạnh	11/10/1978	Lâm Đồng	0576	34.25	69.75	60	KHÔNG ĐẠT	
577	Lý Thị	Mão	08/11/1998	Bình Dương	0577	61.75	78	60	ĐẠT	
578	Cao Hoàng	Minh	26/05/1991	TP. HCM	0578	58.75	64	62.5	ĐẠT	
579	Đào Bá Hà	Minh	14/01/1983	Tp. HCM	0579	36	62.75	52.5	KHÔNG ĐẠT	
580	Đinh Ngọc	Minh	21/03/1987	Quảng Nam	0580					Hoãn thi
581	Nguyễn Đình	Minh	09/08/1992	Khánh Hòa	0581	77.25	81.25	60	ĐẠT	
582	Nguyễn Đoàn	Minh	09/04/1973	TP. HCM	0582	16.5	50.75	60	KHÔNG ĐẠT	
583	Nguyễn Thanh	Minh	06/08/1993	Đồng Nai	0583	55	70	60	ĐẠT	
584	Nguyễn Thị Diệu	Minh	17/06/1989	TP. Huế	0584	34.25	63	72.5	KHÔNG ĐẠT	
585	Nguyễn Triệu	Minh	11/10/2000	TP. HCM	0585	57.25	85	70	ĐẠT	
586	Ôn Tuệ	Minh	06/10/1998	TP. HCM	0586	59	62.5	60	ĐẠT	
587	Phạm Ngọc	Minh	21/12/1986	TP. HCM	0587	38.25	70.5	60	KHÔNG ĐẠT	
588	Phạm Nhật	Minh	14/11/1998	Tp. HCM	0588	56	79	60	ĐẠT	
589	Phan Quang	Minh	23/10/1996	Tp. HCM	0589	44.75	62	60	KHÔNG ĐẠT	
590	Phan Tấn	Minh	26/01/1978	Tp. HCM	0590	32.875	60.75	60	KHÔNG ĐẠT	
591	Trần Bình	Minh	10/08/1999	TP. HCM	0591	52.25	51.5	60	ĐẠT	
592	Trần Hoàng	Minh	20/11/1991	Cần Thơ	0592	44.25	60.75	60	KHÔNG ĐẠT	

QĐMB

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn Luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
593	Trần Lê	Minh	20/04/1998	Đồng Nai	0593	43.75	73.5	55	KHÔNG ĐẠT	
594	Trần Nghĩa Quang	Minh	02/02/1985	Đồng Nai	0594	50	63.5	50	ĐẠT	
595	Trần Quang	Minh	02/11/1977	TP. HCM	0595	38	54.75	60	KHÔNG ĐẠT	
596	Cao Xuân	Mùi	15/09/1979	TP. HCM	0596	44.75	68.25	55	KHÔNG ĐẠT	
597	Trương Ngọc	Mừng	03/09/1991	Tp. HCM	0597					Hoãn thi
598	Nguyễn Đình	Mười	20/01/1988	Tp. HCM	0598	50.25	76.5	60	ĐẠT	
599	Lê Văn	Muôn	06/04/1994	TP. HCM	0599	55	67	60	ĐẠT	
600	Nguyễn Thị Diễm	My	17/11/1999	Tp. HCM	0600	36	78	70	KHÔNG ĐẠT	
601	Nguyễn Thị Huyền	My	21/11/1996	TP. HCM	0601	55.5	58.5	50	ĐẠT	
602	Nguyễn Thị Kiều	My	18/09/1993	Hậu Giang	0602	58.25	60.5	50	ĐẠT	
603	Nguyễn Thị Thảo	My	20/01/1991	TP. HCM	0603	52.5	71.25	50	ĐẠT	
604	Nguyễn Thị Trà	My	03/12/1999	TP. HCM	0604	53.25	57.75	67.5	ĐẠT	
605	Nguyễn Trà	My	04/03/1994	TP. HCM	0605	50.25	77.25	62.5	ĐẠT	
606	Nguyễn Trà	My	09/03/1999	TP. HCM	0606	52.5	74.5	75	ĐẠT	
607	Nguyễn Vương Thụy	My	09/08/1991	Tp. HCM	0607	37.5	51.5	52.5	KHÔNG ĐẠT	
608	Phạm Thị Trà	My	05/08/1999	TP. HCM	0608	59.75	84.5	62.5	ĐẠT	
609	Phan Thị Kiều	My	01/01/1998	TP. HCM	0609	31.5	75.5	62.5	KHÔNG ĐẠT	
610	Tiêu Hồng Tú	My	19/09/1997	TP. HCM	0610	76.25	71.25	72.5	ĐẠT	
611	Trần Hoàng	My	16/03/1995	Tp. HCM	0611	71.25	79.5	57.5	ĐẠT	
612	Trần Thị Diệu	My	17/02/1999	TP. HCM	0612	36	67.5	50	KHÔNG ĐẠT	

ĐDmb

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn Luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
613	Trương Huyền	My	05/06/1994	Cà Mau	0613	61.25	69.5	50	ĐẠT	
614	Nguyễn Văn	Mỹ	18/09/1995	An Giang	0614	59	80.5	57.5	ĐẠT	
615	Trần Thị Thanh	Mỹ	06/07/1984	TP. HCM	0615	57	37.5	57.5	KHÔNG ĐẠT	
616	Sokh Syl	Myl	19/06/1998	TP. HCM	0616	61.75	59.5	72.5	ĐẠT	
617	Đoàn Văn	Nam	02/05/1971	TP. HCM	0617	52	45.125	52.5	KHÔNG ĐẠT	
618	Hoàng Đức	Nam	20/09/1982	TP. HCM	0618	68	56.25	52.5	ĐẠT	
619	Lê Hoàng	Nam	03/06/1993	TP. HCM	0619	43.25	78.5	57.5	KHÔNG ĐẠT	
620	Nguyễn Huy Nhật	Nam	23/03/1996	TP. HCM	0620	52	67	72.5	ĐẠT	
621	Nguyễn Huỳnh	Nam	18/06/1995	TP. HCM	0621	59.75	81.25	62.5	ĐẠT	
622	Sơn Hải	Nam	23/01/1996	Kiên Giang	0622	52	53	57.5	ĐẠT	
623	Trần Phương	Nam	21/10/1999	TP. HCM	0623	58.75	67.75	52.5	ĐẠT	
624	Đoàn Thị Kiều	Nga	12/03/1999	TP. HCM	0624	59.75	80.5	77.5	ĐẠT	
625	Nguyễn Thị	Nga	11/08/1996	TP. HCM	0625	53	51	62.5	ĐẠT	
626	Phạm Thị	Nga	29/09/1990	TP. HCM	0626	51	69.75	63.5	ĐẠT	
627	Phạm Thị Yên	Nga	27/03/1998	Đồng Nai	0627	56.75	66.5	50	ĐẠT	
628	Lê Trần Minh	Ngân	21/11/1997	Tp. HCM	0628	45.25	71.75	67.5	KHÔNG ĐẠT	
629	Nguyễn Hoàng Kim	Ngân	16/02/1997	TP. HCM	0629					Hoãn thi
630	Nguyễn Ngọc Phương	Ngân	31/01/1994	Tp. HCM	0630	61.75	59.25	50	ĐẠT	
631	Nguyễn Thái Phương	Ngân	21/07/1998	TP. HCM	0631	42.25	83	53.5	KHÔNG ĐẠT	
632	Nguyễn Thanh	Ngân	02/02/1998	TP. HCM	0632	44.5	83.5	55	KHÔNG ĐẠT	

ĐDmb

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn Luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
633	Nguyễn Thị Mỹ	Ngân	19/10/1998	TP. HCM	0633	46	78.75	59	KHÔNG ĐẠT	
634	Phan Thị	Ngân	06/11/1995	Tp. HCM	0634	54	59	57	ĐẠT	
635	Phan Vĩnh	Ngân	01/08/1987	Kiên Giang	0635	53	75	53.5	ĐẠT	
636	Trần Bảo	Ngân	27/04/1998	TP. HCM	0636	47.5	78	58	KHÔNG ĐẠT	
637	Trịnh Thị Kim	Ngân	05/05/1999	Đồng Nai	0637	52	74	57	ĐẠT	
638	Trương Thủy	Ngân	27/01/1985	Cần Thơ	0638	62	83	60	ĐẠT	
639	Mã Xuân	Nghi	26/03/1995	Tp. HCM	0639	57	90.5	65	ĐẠT	
640	Nguyễn Hiếu	Nghĩa	19/07/1986	Tp. HCM	0640	53.5	70	58	ĐẠT	
641	Nguyễn Thị	Nghĩa	21/12/1998	Đà Nẵng	0641	67.75	82.75	62	ĐẠT	
642	Phan Trọng	Nghĩa	26/02/1989	Tp. HCM	0642	50.25	58.25	65	ĐẠT	
643	Đặng Trương Hoài	Nghiệp	01/06/1995	TP. HCM	0643	61.25	68	59	ĐẠT	
644	Lương Văn	Nghiệp	30/11/1984	Đà Nẵng	0644					Hoàn thi
645	Nguyễn Đình	Nghiệp	27/05/1971	TP. HCM	0645	51	65	57	ĐẠT	
646	Bùi Thị Bích	Ngọc	24/01/1997	TP. HCM	0646	52.25	64	62	ĐẠT	
647	Hồ Lê Hoàng	Ngọc	17/08/1997	Đà Nẵng	0647	53	87.75	58	ĐẠT	
648	Hồ Văn	Ngọc	30/03/1996	TP. HCM	0648	58.75	79.25	52	ĐẠT	
649	Lê Phùng Bảo	Ngọc	09/05/1997	Tp. HCM	0649	42.25	40.25	57.5	KHÔNG ĐẠT	
650	Nguyễn Bảo	Ngọc	02/05/1998	TP. HCM	0650	56	68.5	61	ĐẠT	
651	Nguyễn Lê Kim	Ngọc	03/09/1999	TP. HCM	0651	53.25	84.5	68.5	ĐẠT	
652	Nguyễn Phạm Mỹ	Ngọc	21/06/2000	TP. HCM	0652	54.5	73.75	57.5	ĐẠT	

QĐAMB

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn Luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
653	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	10/07/1994	TP. HCM	0653	56	73	55	ĐẠT	
654	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	04/12/1994	Kiên Giang	0654	54.25	64	50	ĐẠT	
655	Nguyễn Thị Huyền	Ngọc	21/06/1981	Tây Ninh	0655	56.5	82.5	70	ĐẠT	
656	Nguyễn Thị Minh	Ngọc	14/01/1995	Bạc Liêu	0656	39.75	74	55	KHÔNG ĐẠT	
657	Phan Gia Bảo	Ngọc	23/08/1996	TP. HCM	0657	50	72.75	70	ĐẠT	
658	Trần Thị Ánh	Ngọc	20/05/1997	TP. HCM	0658	33.75	71.5	60	KHÔNG ĐẠT	
659	Trần Thị Như	Ngọc	22/06/1997	Tây Ninh	0659	60.5	74.25	55	ĐẠT	
660	Trần Thụy Bích	Ngọc	02/04/1977	TP. HCM	0660	40.25	66.25	50	KHÔNG ĐẠT	
661	Trương Thị Bích	Ngọc	05/09/1996	Đà Nẵng	0661	81	66	62.5	ĐẠT	
662	Võ Thị Diệu	Ngọc	18/01/1997	Tp. HCM	0662	54.5	71.25	55	ĐẠT	
663	Lê Văn	Ngọc	04/06/1985	Đà Nẵng	0663	38.75	54	40	KHÔNG ĐẠT	
664	Đặng Văn	Ngư	22/05/1979	Đắk Nông	0664	52.5	67	55	ĐẠT	
665	Hoàng Thị	Nguyên	14/06/1993	Tp. HCM	0665	60	77.5	55	ĐẠT	
666	Lê Công	Nguyên	27/11/1993	Gia Lai	0666					Hoãn thi
667	Lê Khôi	Nguyên	16/01/1995	Tp. HCM	0667	65.25	83	70	ĐẠT	
668	Lý Hồng	Nguyên	17/06/1985	Tp. HCM	0668	44.25	71.5	50	KHÔNG ĐẠT	
669	Ngô Mai Xuân	Nguyên	11/02/1994	TP. HCM	0669	60.25	70	55	ĐẠT	
670	Nguyễn Thị Phương	Nguyên	13/02/1995	Đồng Nai	0670	69.75	85.25	57.5	ĐẠT	
671	Nguyễn Trọng	Nguyễn	12/12/1998	Cần Thơ	0671	67	74.75	70	ĐẠT	
672	Trần Chí	Nguyễn	04/11/1994	Cần Thơ	0672	31.25	62.75	65	KHÔNG ĐẠT	

ĐDmb

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn Luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
673	Bùi Thị	Nguyệt	12/08/1997	Kon Tum	0673	60.5	62.5	60	ĐẠT	
674	Huỳnh Thanh	Nguyệt	15/09/1991	Tp. HCM	0674	66.25	66.25	57.5	ĐẠT	
675	Trần Minh	Nguyệt	13/05/1986	Tp. HCM	0675	50.5	81	55	ĐẠT	
676	Trần Thị Minh	Nguyệt	09/11/1997	Tp. HCM	0676	71.75	67.5	60	ĐẠT	
677	Võ Thị Hồng	Nguyệt	24/10/1996	Tp. HCM	0677	53.75	72.5	62.5	ĐẠT	
678	Từ Thị Hằng	Nha	10/11/1990	Đắk Lắk	0678	62.5	61.5	50	ĐẠT	
679	Huỳnh Thị Thanh	Nhân	06/11/1996	Tp. HCM	0679	53	62	50	ĐẠT	
680	Diệp Tự	Nhân	18/04/1987	Gia Lai	0680	54.5	63.75	57.5	ĐẠT	
681	Nguyễn Phan Dũng	Nhân	31/08/1994	TP. HCM	0681	58.75	58.5	62.5	ĐẠT	
682	Nguyễn Thị Yến	Nhân	12/11/1996	TP. HCM	0682	70	78.75	55	ĐẠT	
683	Lê Văn	Nhanh	02/09/1966	Long An	0683	21.75	42.5	50	KHÔNG ĐẠT	
684	Phạm Thị Ngọc	Nhất	07/07/1995	Khánh Hòa	0684	65.5	82.25	50	ĐẠT	
685	Trương Phương	Nhất	19/07/1994	Đà Nẵng	0685	60.5	79	50	ĐẠT	
686	Nguyễn Tân	Nhật	10/02/1997	TP. HCM	0686	50.5	56	50	ĐẠT	
687	Phạm Quang	Nhật	28/08/1994	Hậu Giang	0687	52.5	66	57.5	ĐẠT	
688	Quế Tiên	Nhật	08/04/1992	TP. HCM	0688	27.75	52.5	50	KHÔNG ĐẠT	
689	Đặng Yến	Nhi	17/08/1999	TP. HCM	0689	57.75	76.25	50	ĐẠT	
690	Hạ Uyên	Nhi	01/06/1997	Tp. HCM	0690	32.5	76	50	KHÔNG ĐẠT	
691	Hoàng Lê Hạnh	Nhi	07/05/1999	TP. HCM	0691	53.75	57	52.5	ĐẠT	
692	Lê Kiều	Nhi	28/02/1997	Đắk Lắk	0692	52.5	78	57.5	ĐẠT	

Đ. M. B.

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn Luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
693	Lê Thị	Nhi	05/02/1998	Đà Nẵng	0693	51	74	62.5	ĐẠT	
694	Nguyễn Tạ Thùy	Nhi	07/01/1991	Tp. HCM	0694	55.75	70	77.5	ĐẠT	
695	Nguyễn Yến	Nhi	28/08/1997	TP. HCM	0695	51.25	68.5	52.5	ĐẠT	
696	Trần Thị Yến	Nhi	24/03/1997	Tây Ninh	0696	31.25			KHÔNG ĐẠT	
697	Văn Thị Yến	Nhi	21/01/1998	TP. HCM	0697	54.25	83	57.5	ĐẠT	
698	Nguyễn Hồng	Nhí	01/01/1998	Đồng Nai	0698	62.25	71.75	55	ĐẠT	
699	Nguyễn Thị	Nhiễn	21/01/1990	Cần Thơ	0699	36.75	69.5	57.5	KHÔNG ĐẠT	
700	Đỗ Thị	Nhiều	15/03/1981	Tp. HCM	0700	53.75	78.75	52.5	ĐẠT	
701	Trần Văn	Nhu	03/10/1992	TP. HCM	0701	75.5	60	57.5	ĐẠT	
702	Đặng Huỳnh	Như	15/01/1996	Trà Vinh	0702	51.75	66.5	57.5	ĐẠT	
703	Dương Hải	Như	27/09/1998	TP. HCM	0703	57.75	78.5	67.5	ĐẠT	
704	Lê Thùy	Như	06/10/1980	Tp. HCM	0704	35	51.5	52.5	KHÔNG ĐẠT	
705	Nguyễn Hồng Tố	Như	06/05/1988	TP. HCM	0705	36	54.5	55	KHÔNG ĐẠT	
706	Nguyễn Thị Thảo	Như	28/07/1999	TP. HCM	0706	70.5	62	65	ĐẠT	
707	Phạm Ngọc Huỳnh	Như	17/12/1999	Cần Thơ	0707	51.25	79	60	ĐẠT	
708	Phạm Thị Huỳnh	Như	21/02/1999	TP. HCM	0708	28	56	60	KHÔNG ĐẠT	
709	Vũ Thùy Khánh	Như	02/07/1998	TP. HCM	0709	61.5	68	62.5	ĐẠT	
710	Đinh Thị	Nhung	13/05/1999	Tp. HCM	0710	64.25	53	50	ĐẠT	
711	Hồ Thị	Nhung	25/07/1993	TP. HCM	0711	50	59.25	50	ĐẠT	
712	Hồ Thị Cẩm	Nhung	16/10/1996	Tp. HCM	0712	51.25	63	50	ĐẠT	

Đỗ Thị Cẩm

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn Luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
713	Lê Thị Hồng	Nhung	27/01/1995	Tp. HCM	0713	33.25	56.5	60	KHÔNG ĐẠT	
714	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	20/05/1995	TP. HCM	0714	44.25	83.5	57.5	KHÔNG ĐẠT	
715	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	22/12/1986	Cần Thơ	0715	56	61.25	60	ĐẠT	
716	Trần Trang	Nhung	12/12/1989	TP. HCM	0716	41.25	68.5	60	KHÔNG ĐẠT	
717	Dương Văn	Nhượng	02/09/1985	Đắk Nông	0717	60.5	71.25	55	ĐẠT	
718	Nguyễn Đào Duy	Nhựt	03/02/1995	TP. HCM	0718	33.75	83	55	KHÔNG ĐẠT	
719	Đào Thị	Nhuyên	28/09/1983	TP. HCM	0719	54.75	79.75	60	ĐẠT	
720	La Thị	Ni	04/11/1995	Tp. HCM	0720	33.75	70.5	57.5	KHÔNG ĐẠT	
721	Phạm Thị Hoa	Niên	03/04/2000	TP. HCM	0721	67.5	70.5	60	ĐẠT	
722	Đặng Văn	Ninh	16/08/1984	Tp. HCM	0722	44	76	50	KHÔNG ĐẠT	
723	Võ Thị	Nữ	19/10/1990	Kiên Giang	0723	60.75	60.5	52.5	ĐẠT	
724	Đoàn Thị Thu	Ny	04/01/1999	TP. HCM	0724	60.875	69.125	50	ĐẠT	
725	Đinh Thị Kim	Oanh	05/12/1996	TP. HCM	0725	63.75	57.75	55	ĐẠT	
726	Đỗ Hoàng	Oanh	02/03/1984	Bình Dương	0726	33.5	54.5	55	KHÔNG ĐẠT	
727	Dương Thị Kim	Oanh	05/02/2000	Đồng Nai	0727	62.75	67.5	60	ĐẠT	
728	Lê Thị Tường	Oanh	19/04/1999	TP. HCM	0728	60.5	67.75	62.5	ĐẠT	
729	Nguyễn Thị	Oanh	18/08/1997	TP. HCM	0729	45.5	88.25	62.5	KHÔNG ĐẠT	
730	Nguyễn Thị Hoàng	Oanh	01/08/1992	Bình Thuận	0730	24.25	47.75	50	KHÔNG ĐẠT	
731	Nguyễn Thị Kiều	Oanh	13/05/1997	Tp. HCM	0731	52	67	60	ĐẠT	
732	Nguyễn Thị Kiều	Oanh	08/07/1965	Cần Thơ	0732	27.25	46.75	60	KHÔNG ĐẠT	

Đỗ Hoàng

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn Luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
733	Trần Thị Kim	Oanh	09/04/1974	Tp. HCM	0733	54	52	55	ĐẠT	
734	Huỳnh Ngọc	Pháp	12/12/1997	TP. HCM	0734	63	62.5	62.5	ĐẠT	
735	Huỳnh Tấn	Pháp	28/04/1997	Quảng Ngãi	0735	67.25	65	57.5	ĐẠT	
736	Đoàn Văn	Phát	01/12/1988	Tp. HCM	0736	52.75	64.75	50	ĐẠT	
737	Huỳnh Tấn	Phát	12/12/1990	TP. HCM	0737	37	65.5	52.5	KHÔNG ĐẠT	
738	Huỳnh Tấn	Phát	16/05/1991	TP. HCM	0738	51.75	62	60	ĐẠT	
739	Trần Trọng	Phi	09/02/1996	Cần Thơ	0739	53	60	70	ĐẠT	
740	Bùi Thanh	Phong	07/02/1976	Tp. HCM	0740	30	60.5	50	KHÔNG ĐẠT	
741	Hồ Văn	Phong	20/11/1964	Tp. HCM	0741	40.25	70.75	70	KHÔNG ĐẠT	
742	Kim Điền	Phong	15/07/1993	Hậu Giang	0742	38.25	50.25	60	KHÔNG ĐẠT	
743	Lê Thành	Phong	12/03/1991	Tp. HCM	0743					Bỏ thi
744	Trần Minh	Phong	13/07/1992	Long An	0744	51	86.5	60	ĐẠT	
745	Trần Thuận	Phong	14/01/1982	TP. HCM	0745	51.75	54.5	62.5	ĐẠT	
746	Trịnh Di	Phong	21/11/1993	TP. HCM	0746	59.5	80	60	ĐẠT	
747	Trương Ứng	Phong	12/12/1996	Tp. HCM	0747	51.25	64	67.5	ĐẠT	
748	Bùi Bá	Phú	25/08/1989	TP. HCM	0748	51.25	84.25	57.5	ĐẠT	
749	Phan Long	Phú	23/09/1995	TP. HCM	0749	71.25	57	65	ĐẠT	
750	Dương Thị Thanh	Phúc	24/06/1988	TP. HCM	0750	61.75	59	60	ĐẠT	
751	Lê Đặng Thiên	Phúc	21/01/1995	TP. HCM	0751					Hoãn thi
752	Lê Văn	Phúc	25/04/1982	Tp. HCM	0752	55	69.75	62.5	ĐẠT	

ĐNB

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn Luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
753	Nguyễn Hữu	Phúc	09/03/1992	TP. HCM	0753	57.5	66.75	52.5	ĐẠT	
754	Nguyễn Thành	Phúc	06/01/1998	TP. HCM	0754	51.5	78.75	60	ĐẠT	
755	Trần Thị Hồng	Phúc	11/08/1997	TP. HCM	0755	59.75	67.75	50	ĐẠT	
756	Đặng Thị	Phụng	05/02/1979	Tp. HCM	0756	41.25	50.75	50	KHÔNG ĐẠT	
757	Lý Hồng	Phước	14/07/1967	Cần Thơ	0757	43.25	44.75	50	KHÔNG ĐẠT	
758	Nguyễn Thanh	Phước	29/01/1997	TP. HCM	0758	76.5	75	75	ĐẠT	
759	Văn Hữu	Phước	03/07/1982	Tp. HCM	0759	35.75	55.5	57.5	KHÔNG ĐẠT	
760	Bùi Thị Huệ	Phương	17/07/1996	TP. HCM	0760					Hoãn thi
761	Châu Ngọc	Phương	04/09/1995	Quảng Nam	0761	61.5	79	75	ĐẠT	
762	Đào Thị Thu	Phương	23/01/1999	Tp. HCM	0762					Hoãn thi
763	Đinh Thị Mai	Phương	31/07/1984	TP. HCM	0763	51.5	60.25	77.5	ĐẠT	
764	Đinh Trương Anh	Phương	26/11/1989	TP. HCM	0764	54.25	50	60	ĐẠT	
765	Đỗ Thị	Phương	26/01/1991	TP. HCM	0765	45	73	55	KHÔNG ĐẠT	
766	Đỗ Thị Vân	Phương	01/01/1982	Đà Nẵng	0766	55.5	64.5	70	ĐẠT	
767	Hoàng Bích	Phương	10/12/1997	TP. HCM	0767					Hoãn thi
768	Huỳnh Hoàng	Phương	21/01/1985	Cà Mau	0768	65.25	73.25	50	ĐẠT	
769	Huỳnh Thanh	Phương	01/01/1974	Vĩnh Long	0769	21.25	21.5	50	KHÔNG ĐẠT	
770	Khổng Liên	Phương	08/01/1983	Cần Thơ	0770	40	58	52.5	KHÔNG ĐẠT	
771	Lâm Ngọc Cát	Phương	30/10/1996	TP. HCM	0771	53.25	54.5	60	ĐẠT	
772	Lê Anh	Phương	10/03/1995	Tây Ninh	0772	51	58.25	62.5	ĐẠT	

QD Nmb

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn Luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
773	Lê Đình Quốc	Phương	01/08/1980	Quảng Ngãi	0773	40	31	65	KHÔNG ĐẠT	
774	Lê Đoàn Thu	Phương	02/02/1998	TP. Huế	0774	66.75	42.5	62.5	KHÔNG ĐẠT	
775	Lê Thị	Phương	23/03/1994	Tp. HCM	0775	58	82.5	72.5	ĐẠT	
776	Lê Thị Ánh	Phương	22/05/1999	Cần Thơ	0776	40.25	72	72.5	KHÔNG ĐẠT	
777	Lê Thị Lâm	Phương	12/12/1999	Quảng Trị	0777	68.5	80	65	ĐẠT	
778	Lê Thị Thu	Phương	14/04/2000	Đà Nẵng	0778	47.5	76.5	77.5	KHÔNG ĐẠT	
779	Nguyễn Hoàng	Phương	02/04/1999	Hậu Giang	0779	34	62.5	77.5	KHÔNG ĐẠT	
780	Nguyễn Hồng	Phương	23/12/1998	Tp. HCM	0780	40.5	75.5	72.5	KHÔNG ĐẠT	
781	Nguyễn Lê Lan	Phương	08/09/1999	Bình Phước	0781	64.25	74.25	70	ĐẠT	
782	Nguyễn Ngọc Trúc	Phương	30/01/1995	Cần Thơ	0782	54.5	84.5	75	ĐẠT	
783	Nguyễn Thị Hà	Phương	31/10/1997	TP. HCM	0783	53.75	78.5	70	ĐẠT	
784	Nguyễn Thị Hồng	Phương	22/07/1979	Tp. HCM	0784	43.75	78	65	KHÔNG ĐẠT	
785	Nguyễn Thị Thu	Phương	25/04/1998	Đà Nẵng	0785	56	90.5	70	ĐẠT	
786	Nguyễn Thị Thu	Phương	29/10/1999	TP. HCM	0786	56.5	84.75	77.5	ĐẠT	
787	Nguyễn Thoại Yến	Phương	11/09/1996	Tp. HCM	0787	38.5	51	50	KHÔNG ĐẠT	
788	Nguyễn Uyên Minh	Phương	29/01/1976	Tp. HCM	0788	50.25	61.25	40	KHÔNG ĐẠT	
789	Phạm Huỳnh Hoài	Phương	04/09/1984	Kiên Giang	0789	48.75	59.25	65	KHÔNG ĐẠT	
790	Phạm Thị Thu	Phương	02/05/1999	TP. HCM	0790	64.75	71	70	ĐẠT	
791	Phan Thị Lan	Phương	03/08/1999	TP. HCM	0791	62.5	78.5	60	ĐẠT	
792	Trần Nguyễn Thị Hoài	Phương	25/12/1997	TP. HCM	0792	68	81	55	ĐẠT	

QĐAMB

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn Luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
793	Trần Thanh	Phương	20/03/1973	Tp. HCM	0793	53.25	54.75	60	ĐẠT	
794	Trịnh Thu	Phượng	24/11/1999	TP. Hà Nội	0794	67.75	77.5	70	ĐẠT	
795	Lưu Thị Cẩm	Phượng	12/03/1996	Bình Phước	0795					Hoãn thi
796	Nguyễn Thị	Phượng	03/01/1995	Bình Dương	0796	58	69	50	ĐẠT	
797	Nguyễn Anh	Quân	10/09/1999	TP. HCM	0797	60	73	70	ĐẠT	
798	Nguyễn Hồng	Quân	06/06/1994	TP. HCM	0798	40.75	83.5	50	KHÔNG ĐẠT	
799	Nguyễn Trung	Quân	12/12/1999	TP. HCM	0799	30.75	52.25	65	KHÔNG ĐẠT	
800	Trần Đức	Quân	01/01/1975	Tp. HCM	0800	38.75	52.25	50	KHÔNG ĐẠT	
801	Võ Hoàng	Quân	30/06/1991	Phú Yên	0801	40.75	54	55	KHÔNG ĐẠT	
802	Bùi Xuân	Quang	14/11/1989	Tp. HCM	0802	50.25	70.75	55	ĐẠT	
803	Đinh Hoàng Phú	Quang	16/09/1983	Tp. HCM	0803	52.25	44	60	KHÔNG ĐẠT	
804	Hoàng Trí	Quang	30/11/1989	TP. Huế	0804	58.5	87.25	65	ĐẠT	
805	Lê Minh	Quang	22/01/1983	Vĩnh Long	0805	44.5	65	75	KHÔNG ĐẠT	
806	Mã Thị Vinh	Quang	03/02/1970	TP. HCM	0806	23.75	38.5	50	KHÔNG ĐẠT	
807	Nguyễn Nhật	Quang	05/06/1997	Tp. HCM	0807	34	68.25	50	KHÔNG ĐẠT	
808	Phan Xuân	Quý	30/10/1985	Tp. HCM	0808	51.75	71	70	ĐẠT	
809	Trần Thị Huỳnh	Quý	29/08/1978	Tp. HCM	0809	61.75	70	60	ĐẠT	
810	Nguyễn Vĩnh	Quốc	14/02/1975	TP. HCM	0810	46.25	43.5	55	KHÔNG ĐẠT	
811	Trần Hữu	Quốc	10/11/1980	Tp. HCM	0811	36	55.75	60	KHÔNG ĐẠT	
812	Văn Đình	Quốc	22/04/1993	Tp. HCM	0812	31.5	57.5	50	KHÔNG ĐẠT	

QĐMB

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn Luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
813	Võ Thụy Tam	Quy	08/11/1976	TP. HCM	0813	57.5	42	50	KHÔNG ĐẠT	
814	Nguyễn Thị Hồng	Quý	14/08/1989	Đà Nẵng	0814	52.5	70.5	57.5	ĐẠT	
815	Nguyễn Thị Xuân	Quý	10/09/1986	TP. HCM	0815	22.5	57.5	60	KHÔNG ĐẠT	
816	Đinh Thị	Quyên	23/10/1995	Tp. HCM	0816	51.25	63	50	ĐẠT	
817	Nguyễn Ngọc Tú	Quyên	16/05/1999	Tp. HCM	0817	74.5	73	72.5	ĐẠT	
818	Nguyễn Thị Tú	Quyên	01/01/1993	Cần Thơ	0818	54	77	57.5	ĐẠT	
819	Nguyễn Thị	Quyên	09/09/1996	TP. HCM	0819	65	73.5	27.5	KHÔNG ĐẠT	
820	Lê Hữu	Quyên	07/08/1997	TP. HCM	0820	55.75	56	60	ĐẠT	
821	Nguyễn Trọng	Quyên	11/04/1983	Bến Tre	0821	37.25	56.5	60	KHÔNG ĐẠT	
822	Bùi Văn	Quyết	09/06/1997	TP. HCM	0822	61.75	81.25	67.5	ĐẠT	
823	Lê Văn	Quyết	05/05/1984	TP. HCM	0823	53.25	58.75	30	KHÔNG ĐẠT	
824	Bùi Như	Quỳnh	28/08/1998	TP. Hà Nội	0824	58	78	52.5	ĐẠT	
825	Đinh Thị Ngân	Quỳnh	09/06/1995	TP. HCM	0825	48.75	71.5	72.5	KHÔNG ĐẠT	
826	Huỳnh Thị Như	Quỳnh	13/10/1994	TP. HCM	0826	42	74.75	52.5	KHÔNG ĐẠT	
827	Lê Như	Quỳnh	13/05/1997	TP. HCM	0827	18.75	36.5	50	KHÔNG ĐẠT	
828	Lê Thị Như	Quỳnh	19/02/1999	TP. HCM	0828	54.5	74.5	70	ĐẠT	
829	Lê Thị Tú	Quỳnh	15/08/1999	TP. HCM	0829	53.75	79	57.5	ĐẠT	
830	Mã Ái	Quỳnh	05/08/1996	TP. HCM	0830	50.25	71	77.5	ĐẠT	
831	Nguyễn Phương	Quỳnh	18/02/1998	Bình Dương	0831	52.75	74	50	ĐẠT	
832	Nguyễn Thị	Quỳnh	04/10/1999	TP. HCM	0832	51.5	67.5	57.5	ĐẠT	

Đ. N. M. B.

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn Luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
833	Nguyễn Thúy	Quỳnh	31/03/1997	TP. HCM	0833	55.5	74.5	55	ĐẠT	
834	Phạm Thị Như	Quỳnh	05/03/1997	Đà Nẵng	0834	52.75	80.75	80	ĐẠT	
835	Phan Vũ Diễm	Quỳnh	18/06/1996	TP. HCM	0835	27.25	24.5	40	KHÔNG ĐẠT	
836	Trần Thị Như	Quỳnh	05/05/1999	TP. HCM	0836	65.75	54.25	77.5	ĐẠT	
837	Kim Sa	Rinh	15/02/1990	TP. HCM	0837	22.25	45.75	65	KHÔNG ĐẠT	
838	Tiền Lâm Vĩnh	San	20/01/1985	Bạc Liêu	0838					Hoãn thi
839	Đỗ Thanh	Sang	23/12/1982	TP. HCM	0839	42.25	53.75	57.5	KHÔNG ĐẠT	
840	Huỳnh Thị Hồng	Sang	03/12/1991	Tp. HCM	0840					Bỏ thi
841	Huỳnh Văn	Sang	26/01/1995	Tp. HCM	0841	60.75	79.5	60	ĐẠT	
842	Nguyễn Đình Quốc	Sang	05/11/1995	Tp. HCM	0842	43	76	60	KHÔNG ĐẠT	
843	Triệu Mùi	Sao	08/10/1996	TP. HCM	0843	64.5	81.75	60	ĐẠT	
844	Nguyễn Thị	Sen	10/11/1983	Bình Phước	0844	43.75	38.75	50	KHÔNG ĐẠT	
845	Phạm Tiến	Sĩ	28/08/1996	Cần Thơ	0845	37	66	65	KHÔNG ĐẠT	
846	Bùi Thị	Sinh	28/08/1998	Tp. HCM	0846	73.5	72	55	ĐẠT	
847	Phan Văn	Sinh	26/04/1998	TP. HCM	0847	50	56.5	70	ĐẠT	
848	Dương Thị Kim	Son	16/02/1999	TP. HCM	0848	52.75	68.5	80	ĐẠT	
849	Lê Hồng	Sơn	13/10/1975	Tp. HCM	0849	56.75	69.75	60	ĐẠT	
850	Nguyễn Danh	Sơn	18/03/1992	Tp. HCM	0850					Hoãn thi
851	Nguyễn Hồng	Son	19/02/1997	Kon Tum	0851	40.5	90.5	70	KHÔNG ĐẠT	
852	Nguyễn Thanh	Son	16/08/1983	TP. HCM	0852	21	60.25	50	KHÔNG ĐẠT	

Q57mb

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn Luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
853	Nguyễn Văn	Sơn	29/04/1996	TP. HCM	0853	51.75	78.25	70	ĐẠT	
854	Nguyễn Văn	Sơn	02/08/1998	Tp. HCM	0854	63.75	64.5	70	ĐẠT	
855	Phan Lâm	Sơn	19/10/1990	Đắk Lắk	0855	67.25	64.25	60	ĐẠT	
856	Thiệu Anh	Sơn	28/12/1997	TP. HCM	0856	35.5	62.75	70	KHÔNG ĐẠT	
857	Trần Anh	Sơn	02/01/1996	Tp. HCM	0857	64	63	65	ĐẠT	
858	Trần Hoàng	Sơn	10/08/1977	Đồng Tháp	0858	39.25	53	65	KHÔNG ĐẠT	
859	Trần Thanh	Sơn	28/01/1959	Ninh Thuận	0859	39	27.5	60	KHÔNG ĐẠT	
860	Lê Thị Nguyên	Sử	20/04/1990	Tp. HCM	0860	56	56.75	65	ĐẠT	
861	Trịnh Văn	Sử	20/02/1986	Bình Phước	0861	64.75	53	55	ĐẠT	
862	Nguyễn Thị Thu	Sương	16/05/1996	TP. HCM	0862	52.75	71.5	60	ĐẠT	
863	Phan Thị	Sương	20/09/1997	TP. HCM	0863	55.5	86.5	65	ĐẠT	
864	Đoàn Văn	Tài	27/07/1998	TP. HCM	0864	57.75	76	60	ĐẠT	
865	Dương Lê	Tài	16/10/1987	TP. Hà Nội	0865	69	42	50	KHÔNG ĐẠT	
866	Nguyễn Chánh	Tài	20/08/1988	Tp. HCM	0866	53.75	52.25	50	ĐẠT	
867	Nguyễn Đắc	Tài	23/11/1976	TP. HCM	0867	52	74	60	ĐẠT	
868	Nguyễn Đình	Tài	10/12/1999	TP. HCM	0868	51.25	81.5	58	ĐẠT	
869	Trần Đức	Tài	13/11/1997	Quảng Ngãi	0869	53	69.75	63	ĐẠT	
870	Võ Thành	Tài	15/02/1994	Bình Phước	0870	53.75	61	59	ĐẠT	
871	Triệu Phúc	Tam	06/10/1997	TP. HCM	0871	64.75	68.5	63	ĐẠT	
872	Đặng Phước	Tâm	20/12/1989	Đồng Nai	0872	51.5	70.75	57	ĐẠT	

Đỗ Minh

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn Luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
873	Đỗ Huỳnh Thanh	Tâm	20/11/1987	TP. HCM	0873	28	38.5	57	KHÔNG ĐẠT	
874	Đoàn Nguyễn Chí	Tâm	17/08/1979	Tp. HCM	0874	52.5	52	57	ĐẠT	
875	Hồ Phương	Tâm	06/08/1985	Bình Phước	0875	66.75	71	57	ĐẠT	
876	Huỳnh Ngọc Thanh	Tâm	22/03/1984	Tp. HCM	0876	39.5	55.25	66	KHÔNG ĐẠT	
877	Lê Công Thành	Tâm	26/11/1992	Đắk Lắk	0877	52.75	36.5	57	KHÔNG ĐẠT	
878	Nguyễn Đặng Phương	Tâm	18/04/1973	Bình Định	0878	39.25	54	63	KHÔNG ĐẠT	
879	Nguyễn Thị Minh	Tâm	17/05/2000	TP. Huế	0879	61.5	75.5	85	ĐẠT	
880	Nguyễn Thiện	Tâm	26/06/1999	Tp. HCM	0880	63.75	55	59	ĐẠT	
881	Tô Võ Yến	Tâm	10/08/1999	TP. HCM	0881	35.5	57.5	86	KHÔNG ĐẠT	
882	Trần Minh	Tâm	10/01/1989	Kiên Giang	0882	50	30	63	KHÔNG ĐẠT	
883	Bùi Ngọc	Tân	10/08/1986	BR-VT	0883	43.25	73.25	84	KHÔNG ĐẠT	
884	Huỳnh Duy	Tân	19/11/1983	Tp. HCM	0884					Hoãn thi
885	Lâm Ngọc	Tân	10/08/1992	Kiên Giang	0885	41.25	60	59	KHÔNG ĐẠT	
886	Ngô Nhật	Tân	09/12/1995	TP. HCM	0886	50.75	83.5	61	ĐẠT	
887	Phạm Minh	Tân	24/04/1992	TP. HCM	0887	41.25	50.5	55	KHÔNG ĐẠT	
888	Trần Minh	Tân	01/01/1995	Vĩnh Long	0888	50	57	69	ĐẠT	
889	Lê Văn	Tấn	24/04/1988	Vĩnh Long	0889	37.5	67.5	57	KHÔNG ĐẠT	
890	Nguyễn Thanh	Tấn	20/04/1974	Đồng Nai	0890	51.25	67.75	61	ĐẠT	
891	Hồ Ngọc	Thạch	08/02/1980	Tp. HCM	0891	33.5	36.5	56	KHÔNG ĐẠT	
892	Nguyễn Ngọc	Thạch	04/11/1979	Cần Thơ	0892	59.75	77	57	ĐẠT	

QĐ Nmb

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn Luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
893	Nguyễn Thế	Thạch	10/02/1998	TP. HCM	0893	50.5	72.5	61	ĐẠT	
894	Trần Quốc	Thái	20/01/1995	TP. HCM	0894	43.25	88.25	83	KHÔNG ĐẠT	
895	Trần Văn	Thái	16/08/1990	TP. HCM	0895	38.5	61.5	59	KHÔNG ĐẠT	
896	Nguyễn Văn	Thắm	05/11/1959	Long An	0896	55	24.5	50.5	KHÔNG ĐẠT	
897	Nguyễn Lương	Thắng	22/12/1975	Tp. HCM	0897	54.25	61.75	55	ĐẠT	
898	Nguyễn Ngọc	Thắng	14/02/1985	TP. HCM	0898					Hoãn thi
899	Phạm Bình	Thắng	14/07/1989	TP. HCM	0899	35	40.5	57.5	KHÔNG ĐẠT	
900	Quảng Đại	Thắng	10/05/1998	TP. HCM	0900	43.75	80.5	61.5	KHÔNG ĐẠT	
901	Trịnh Công	Thắng	14/02/2000	TP. HCM	0901	59.5	80	59.5	ĐẠT	
902	Đỗ Thị Kim	Thanh	25/03/1992	Bình Phước	0902	50.375	73.5	58	ĐẠT	
903	Hồ Ngọc	Thanh	01/07/1978	Cần Thơ	0903	47.5	54.25	56.5	KHÔNG ĐẠT	
904	La Thị Phương	Thanh	20/05/1982	TP. HCM	0904	43	54	60	KHÔNG ĐẠT	
905	Lê Duy	Thanh	07/06/1993	TP. HCM	0905	59	59	53.5	ĐẠT	
906	Lê Thị Ngọc	Thanh	28/12/1999	TP. HCM	0906	55.25	69.5	64	ĐẠT	
907	Nguyễn Hải	Thanh	04/07/1990	BR-VT	0907	37.75	64.5	59.5	KHÔNG ĐẠT	
908	Nguyễn Nhật	Thanh	16/11/1983	BR-VT	0908	36.5	50	60.5	KHÔNG ĐẠT	
909	Nguyễn Thị	Thanh	18/12/1966	Đồng Tháp	0909	58.5	70.5	67.5	ĐẠT	
910	Nguyễn Tuyết	Thanh	22/05/1997	Đồng Nai	0910	46.25	86.375	56.5	KHÔNG ĐẠT	
911	Phan Thị Xiêm	Thanh	08/03/1984	Tp. HCM	0911	23	31.5	50	KHÔNG ĐẠT	
912	Trần Quốc	Thanh	12/10/2000	TP. HCM	0912	61.75	58	63	ĐẠT	

QĐMB

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn Luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
913	Trần Thị	Thanh	23/09/1998	TP. HCM	0913	56	77.5	57	ĐẠT	
914	Đinh Đức	Thành	04/04/1990	Tp. HCM	0914	54.25	84.25	57	ĐẠT	
915	Doãn Đức	Thành	18/06/1993	TP. HCM	0915	54.5	72	58	ĐẠT	
916	Huỳnh Ngọc	Thành	24/06/1982	Quảng Ngãi	0916	21	50	50	KHÔNG ĐẠT	
917	Lê Quang	Thành	03/11/1997	TP. HCM	0917	52.75	52	57.5	ĐẠT	
918	Lê Tấn	Thành	27/09/1973	TP. HCM	0918	21.25	68.25	65.5	KHÔNG ĐẠT	
919	Mai Tiến	Thành	26/05/1998	TP. HCM	0919					Hoãn thi
920	Nguyễn Công Hải	Thành	05/02/1999	Quảng Bình	0920	69.5	83.5	56.5	ĐẠT	
921	Nguyễn Đức Nhật	Thành	28/10/1994	TP. HCM	0921	62.75	66.5	64.5	ĐẠT	
922	Nguyễn Huy	Thành	21/08/1999	TP. HCM	0922	52.75	54.5	60	ĐẠT	
923	Nguyễn Kim Nhật	Thành	20/10/1988	Tp. HCM	0923					Hoãn thi
924	Nguyễn Trung	Thành	23/07/1997	TP. HCM	0924	64.75	77	57.5	ĐẠT	
925	Phạm Xuân	Thành	10/03/1998	Bình Dương	0925	55.75	76.25	65	ĐẠT	
926	Trương Công	Thành	11/01/1998	TP. HCM	0926	30.75	56	52.5	KHÔNG ĐẠT	
927	Trương Tất	Thành	09/07/1996	TP. HCM	0927	52.25	62	52.5	ĐẠT	
928	Lê Hồng	Thao	03/01/1970	Đồng Nai	0928	35	57	50	KHÔNG ĐẠT	
929	Đoàn Ngọc Phương	Thảo	01/12/1999	TP. HCM	0929	44.5	60.5	62.5	KHÔNG ĐẠT	
930	Lâm Chí	Thảo	26/11/1980	Tp. HCM	0930	35	63.5	52.5	KHÔNG ĐẠT	
931	Lê Thị Phương	Thảo	05/07/1984	Tp. HCM	0931	44.5	65.75	65	KHÔNG ĐẠT	
932	Nguyễn Ngọc	Thảo	15/02/1998	TP. HCM	0932	68.25	59.75	52.5	ĐẠT	

ĐDmb

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn Luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
933	Nguyễn Ngọc Phương	Thảo	14/05/2000	Tây Ninh	0933	64.5	79	80	ĐẠT	
934	Nguyễn Phạm Minh	Thảo	16/10/1998	TP. HCM	0934	59.75	83	77.5	ĐẠT	
935	Nguyễn Phương	Thảo	05/04/1997	TP. HCM	0935	53.5	75	72.5	ĐẠT	
936	Nguyễn Thạch	Thảo	25/02/2000	TP. HCM	0936	55.5	55.75	72.5	ĐẠT	
937	Nguyễn Thanh	Thảo	24/03/1994	Tp. HCM	0937	54.5	83.75	72.5	ĐẠT	
938	Nguyễn Thị	Thảo	20/06/1997	TP. HCM	0938	65	78	67.5	ĐẠT	
939	Nguyễn Thị Phương	Thảo	22/10/1994	Tp. HCM	0939	57.75	79	75	ĐẠT	
940	Phạm Thị Phương	Thảo	02/09/1992	TP. HCM	0940	63.25	71	72.5	ĐẠT	
941	Phùng Nguyên	Thảo	30/04/1999	Khánh Hòa	0941	66.25	72	72.5	ĐẠT	
942	Trần Huỳnh Thu	Thảo	03/10/2000	TP. HCM	0942	64	83.75	67.5	ĐẠT	
943	Trần Minh	Thảo	16/05/1999	TP. HCM	0943	43	64.25	62.5	KHÔNG ĐẠT	
944	Trần Minh	Thảo	19/09/1998	Tp. HCM	0944	35.25	84.25	57.5	KHÔNG ĐẠT	
945	Trương Bích	Thảo	18/04/1995	TP. HCM	0945	67.25	81.5	67.5	ĐẠT	
946	Trương Thị Mai	Thảo	06/06/1990	Cần Thơ	0946	42.25	69.5	67.5	KHÔNG ĐẠT	
947	Văn Thị Phương	Thảo	30/09/1997	TP. HCM	0947	55	51	67.5	ĐẠT	
948	Vũ Hoàng Mai	Thảo	16/04/1990	Tp. HCM	0948	52.5	61	67.5	ĐẠT	
949	Vũ Lam	Thảo	03/12/1984	TP. HCM	0949	57.75	67.5	62.5	ĐẠT	
950	Nguyễn Minh	Thật	09/06/1998	TP. HCM	0950	72.75	77.5	72.5	ĐẠT	
951	Hà Sỹ	Thi	28/06/1992	Tp. HCM	0951	41.5	54.5	65	KHÔNG ĐẠT	
952	Hồ Anh	Thi	15/11/1996	Tp. HCM	0952					Hoãn thi

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn Luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
953	Mai Thị Mai	Thi	22/07/1983	Tp. HCM	0953	28.75	36.5	62.5	KHÔNG ĐẠT	
954	Nguyễn Anh	Thi	19/06/1979	TP. HCM	0954	38.625	51.5	75	KHÔNG ĐẠT	
955	Nguyễn Minh Yên	Thi	12/12/1999	TP. HCM	0955	53.5	68.75	70	ĐẠT	
956	Trần Thị Ngọc	Thi	26/01/1995	Bạc Liêu	0956	51.25	64.75	77.5	ĐẠT	
957	Vi Văn	Thích	13/07/1997	Tp. HCM	0957	55.25	77.25	65	ĐẠT	
958	Ngô Mạnh	Thiền	11/08/1997	Tp. HCM	0958	41.25	89.5	70	KHÔNG ĐẠT	
959	Phạm Bá	Thiên	18/07/1996	Lâm Đồng	0959	50.5	53.5	75	ĐẠT	
960	Huỳnh Thị Dương	Thiện	21/09/1992	TP. HCM	0960	53.75	76.5	90	ĐẠT	
961	Ngô Đình	Thiện	28/02/1997	Tp. HCM	0961	53.75	71	80	ĐẠT	
962	Nguyễn Đại	Thiện	09/10/1991	Đà Nẵng	0962	39.75	51	70	KHÔNG ĐẠT	
963	Nguyễn Đức	Thiện	15/04/1999	TP. HCM	0963					Hoãn thi
964	Nguyễn Minh	Thiện	03/11/1990	TP. HCM	0964	27	72	80	KHÔNG ĐẠT	
965	Nguyễn Trần	Thiện	07/12/1981	TP. HCM	0965	65.5	79.75	65	ĐẠT	
966	Tạ Thị	Thiện	15/10/1998	TP. HCM	0966	61.75	84.75	75	ĐẠT	
967	Trần Vinh	Thiện	24/03/2000	Gia Lai	0967	56	72.5	70	ĐẠT	
968	Nguyễn Văn	Thiện	26/01/1996	Quảng Ngãi	0968	57	67.5	70	ĐẠT	
969	Huỳnh Đức	Thịnh	25/11/2000	TP. HCM	0969	57.25	85.5	70	ĐẠT	
970	Lê Đức	Thịnh	27/11/2000	TP. Hà Nội	0970	70.25	65	70	ĐẠT	
971	Nguyễn Đức	Thịnh	16/09/1999	TP. HCM	0971	32	52	75	KHÔNG ĐẠT	
972	Nguyễn Hưng	Thịnh	04/07/1980	Đồng Nai	0972	53.5	69.75	70	ĐẠT	

ĐDAMB

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn Luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
973	Nguyễn Phúc	Thịnh	15/10/1998	Cần Thơ	0973	53.5	79.5	70	ĐẠT	
974	Trần Quang	Thịnh	18/06/1997	Đà Nẵng	0974	45	43.75	70	KHÔNG ĐẠT	
975	Võ Thị Hồng	Thịnh	02/03/1987	Kon Tum	0975	54	77.5	70	ĐẠT	
976	Lê Nguyễn Hoài	Thơ	13/07/1982	Cần Thơ	0976	54.25	50.5	57.5	ĐẠT	
977	Lê Thị Hồng	Thơ	27/10/1998	TP. HCM	0977	45.5	57.5	62.5	KHÔNG ĐẠT	
978	Trương Ngọc	Thơ	13/06/1985	Long An	0978	31	59.75	52.5	KHÔNG ĐẠT	
979	Ngô Thị Kim	Thoa	22/01/1984	TP. HCM	0979	37	58.75	55	KHÔNG ĐẠT	
980	Trần Thị Tuyết	Thoa	10/06/1995	TP. HCM	0980					Hoãn thi
981	Đông Thị Mỹ	Thơ	15/05/1993	TP. HCM	0981	76.25	69.875	62.5	ĐẠT	
982	Nguyễn Thị	Thơ	25/04/1995	TP. HCM	0982	43.75	76.5	50	KHÔNG ĐẠT	
983	Hồ Đức	Thông	21/10/1996	TP. HCM	0983	40.25	69.5	67.5	KHÔNG ĐẠT	
984	Nguyễn Văn	Thông	25/10/1985	Đồng Nai	0984	59.5	66.5	70	ĐẠT	
985	Huỳnh Thị Ngọc	Thu	16/07/1974	Tây Ninh	0985	53.25	66.25	57.5	ĐẠT	
986	Lâm Kim	Thu	06/09/1998	TP. HCM	0986	55.75	75.25	80	ĐẠT	
987	Lê Thị Thanh	Thu	15/04/1994	Khánh Hòa	0987	66.25	81.25	70	ĐẠT	
988	Trần Thanh	Thu	23/10/1973	Đồng Nai	0988	50.25	56	52.5	ĐẠT	
989	Trịnh Thị Minh	Thu	19/02/1999	Gia Lai	0989	52.5	71	57.5	ĐẠT	
990	Bùi Ngọc Anh	Thư	07/04/1998	TP. HCM	0990	57.5	58.5	90	ĐẠT	
991	Dương Minh	Thư	07/01/1994	Tp. HCM	0991	62	69.5	60	ĐẠT	
992	Hồ Nguyễn Anh	Thư	30/04/1999	TP. HCM	0992	58	70.25	80	ĐẠT	

Đỗ Minh

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn Luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
993	Lê Thị Anh	Thư	02/02/1996	Bến Tre	0993	66.5	60.5	57.5	ĐẠT	
994	Nguyễn Huỳnh Minh	Thư	06/12/2000	Long An	0994	55.75	67.25	52.5	ĐẠT	
995	Nguyễn Thị Anh	Thư	19/02/1995	Đồng Nai	0995	52.5	75	70	ĐẠT	
996	Nguyễn Thị Anh	Thư	08/12/1997	TP. HCM	0996	37.5	60.5	50	KHÔNG ĐẠT	
997	Nguyễn Thị Anh	Thư	15/02/1989	Tp. HCM	0997	55.5	70	62.5	ĐẠT	
998	Nguyễn Thị Minh	Thư	01/08/1993	Đà Nẵng	0998	52	80.5	67.5	ĐẠT	
999	Nguyễn Thị Minh	Thư	08/06/1997	Tp. HCM	0999	57.25	73.5	70	ĐẠT	
1000	Phạm Minh	Thư	31/07/2000	Khánh Hòa	1000	66.75	74	60	ĐẠT	
1001	Phan Minh	Thư	30/07/1999	TP. HCM	1001	54.5	71	50	ĐẠT	
1002	Trần Anh	Thư	04/06/1997	Trà Vinh	1002	31.25	58.25	52.5	KHÔNG ĐẠT	
1003	Trương Anh	Thư	03/06/1998	TP. HCM	1003	38.25	60	72.5	KHÔNG ĐẠT	
1004	Trương Mai Đăng	Thư	25/01/1998	TP. HCM	1004	56	74.5	57.5	ĐẠT	
1005	Võ Ngọc Minh	Thư	28/10/1999	TP. HCM	1005	53.25	87	72.5	ĐẠT	
1006	Ngô Ngọc	Thuận	17/06/1996	TP. HCM	1006	54	71.75	62.5	ĐẠT	
1007	Nguyễn Đức	Thuận	17/08/1999	TP. HCM	1007	50	54.5	72.5	ĐẠT	
1008	Nguyễn Hồ Hiếu	Thuận	22/03/1991	TP. HCM	1008	63.25	64	62.5	ĐẠT	
1009	Phạm Ngọc	Thuận	24/08/1974	Tp. HCM	1009	42.5	53	72.5	KHÔNG ĐẠT	
1010	Võ Minh	Thuận	12/01/1998	Tp. HCM	1010	70.25	52	60	ĐẠT	
1011	Lê Trí	Thức	09/09/1992	Cà Mau	1011	63.75	65.25	60	ĐẠT	
1012	Nguyễn Thiện	Thức	07/05/1973	Cần Thơ	1012	50	38.5	62.5	KHÔNG ĐẠT	

QĐ Nmb

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn Luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
1013	Võ Dương Trường	Thức	02/09/1999	Đồng Nai	1013	40	50	50	KHÔNG ĐẠT	
1014	Nguyễn Thanh	Thương	20/11/1997	TP. HCM	1014	71.5	67	67.5	ĐẠT	
1015	Nguyễn Thị	Thương	17/06/1984	Tp. HCM	1015	58	69	50	ĐẠT	
1016	Nguyễn Thị	Thương	17/05/1990	TP. HCM	1016	33.25	50.25	75	KHÔNG ĐẠT	
1017	Ninh Văn	Thương	25/10/1998	TP. HCM	1017	64.25	83.5	60	ĐẠT	
1018	Phạm Thùy	Thương	26/05/1990	TP. HCM	1018	42	65	50	KHÔNG ĐẠT	
1019	Trần Phi	Thường	04/12/1991	Cần Thơ	1019	54.875	62	50	ĐẠT	
1020	Lê Cao	Thượng	05/05/1985	Tp. HCM	1020	39	37.75	50	KHÔNG ĐẠT	
1021	Trần Văn	Thượng	16/11/1991	Đồng Nai	1021	59	56.25	50	ĐẠT	
1022	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	20/04/1997	Tp. HCM	1022	53.5	43.75	52.5	KHÔNG ĐẠT	
1023	Đặng Thị	Thúy	18/10/1984	Tp. HCM	1023	55.75	83.25	50	ĐẠT	
1024	Đặng Thị Thanh	Thúy	07/07/1997	TP. HCM	1024	59.5	86.75	72.5	ĐẠT	
1025	Đặng Thị Thu	Thúy	09/06/1996	TP. HCM	1025	57.25	61	50	ĐẠT	
1026	Hồ Thị Xuân	Thúy	20/07/1991	Tp. HCM	1026	51.75	67.5	50	ĐẠT	
1027	Lê Thụy Cẩm	Thúy	12/11/1997	Tiền Giang	1027	50.5	59.25	70	ĐẠT	
1028	Nguyễn Thanh	Thúy	10/10/1974	Kiên Giang	1028	40.25	45.5	50	KHÔNG ĐẠT	
1029	Nguyễn Thị Kim	Thúy	27/12/1990	Tp. HCM	1029	53.75	58	70	ĐẠT	
1030	Phạm Thanh	Thúy	18/09/1981	Tây Ninh	1030	52.25	63	60	ĐẠT	
1031	Trần Thị Thanh	Thúy	25/06/1985	TP. HCM	1031	55.25	51.25	62.5	ĐẠT	
1032	Trần Thị Thanh	Thúy	20/01/1988	Đồng Nai	1032	45	62.5	57.5	KHÔNG ĐẠT	

ĐDmb

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn Luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
1033	Triệu Thị	Thúy	05/10/1996	Đồng Nai	1033	79.75	81.75	60	ĐẠT	
1034	Trương Thị Thanh	Thúy	10/07/1985	TP. HCM	1034	71.25	60.5	55	ĐẠT	
1035	Bùi Thị Ngọc	Thùy	06/04/1988	Tp. HCM	1035	51.25	73.5	52.5	ĐẠT	
1036	Trần Như	Thùy	05/04/1993	Vĩnh Long	1036	59.25	81.75	57.5	ĐẠT	
1037	Hoàng Thị Thu	Thủy	18/07/1995	Tp. HCM	1037	50.5	72.75	62.5	ĐẠT	
1038	Huỳnh Thị Thanh	Thủy	04/06/1988	Vĩnh Long	1038	55.75	86.5	57.5	ĐẠT	
1039	Huỳnh Thị Thu	Thủy	07/10/1997	TP. HCM	1039	66	71.5	62.5	ĐẠT	
1040	Lại Thị	Thủy	25/12/1981	TP. HCM	1040	42	78	55	KHÔNG ĐẠT	
1041	Lê Thị Thanh	Thủy	22/03/2000	TP. HCM	1041	66.25	63.5	60	ĐẠT	
1042	Lưu Huyền	Thủy	01/02/1993	Tp. HCM	1042	60	76.5	52.5	ĐẠT	
1043	Nguyễn Thị	Thủy	15/08/1996	BR-VT	1043	38	79.75	57.5	KHÔNG ĐẠT	
1044	Nguyễn Thị	Thủy	20/12/1973	Đồng Nai	1044	33	70	50	KHÔNG ĐẠT	
1045	Nguyễn Thị	Thủy	19/11/1997	TP. HCM	1045	39.25	73	60	KHÔNG ĐẠT	
1046	Nguyễn Thị	Thủy	22/08/1998	TP. HCM	1046	53.25	74.75	50	ĐẠT	
1047	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	07/12/1997	TP. HCM	1047	68.25	75.5	55	ĐẠT	
1048	Phạm Ngọc	Thủy	15/08/1996	TP. HCM	1048	50	67	55	ĐẠT	
1049	Trần Thị Thanh	Thủy	14/03/1990	Tp. HCM	1049	60.25	75.5	52.5	ĐẠT	
1050	Trần Thị Thanh	Thủy	02/07/1999	TP. HCM	1050	64.25	80.5	50	ĐẠT	
1051	Trần Thị Thanh	Thủy	14/03/2000	TP. HCM	1051	38.25	75.25	50	KHÔNG ĐẠT	
1052	Phan Thị Cẩm	Thuyên	25/02/1988	Tp. HCM	1052	33.5	76	55	KHÔNG ĐẠT	

ĐOÀN

Đ. N. M. B.

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn Luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
1053	Lê Văn	Thuyết	19/09/1998	TP. HCM	1053	45	53.75	62.5	KHÔNG ĐẠT	
1054	Nguyễn Phạm Xuân	Thy	28/07/1999	TP. HCM	1054	57.75	87.25	65	ĐẠT	
1055	Trần Thị Minh	Thy	03/11/1984	TP. Huế	1055	73	76.75	52.5	ĐẠT	
1056	Trương Thị Kim	Thy	19/02/1998	Gia Lai	1056	55	62	52.5	ĐẠT	
1057	Đoàn Thị Mỹ	Tiên	23/01/2000	TP. HCM	1057	25.25	71.5	55	KHÔNG ĐẠT	
1058	Hoàng Thị Cẩm	Tiên	16/08/1998	TP. HCM	1058	41.75	57	55	KHÔNG ĐẠT	
1059	Lưu Thị Thủy	Tiên	25/01/1991	Cần Thơ	1059	33	40.25	70	KHÔNG ĐẠT	
1060	Nguyễn Thị Thủy	Tiên	12/12/1993	Tp. HCM	1060	62.75	56.75	60	ĐẠT	
1061	Nguyễn Thị Thủy	Tiên	15/08/1995	TP. HCM	1061	33.75	71.75	50	KHÔNG ĐẠT	
1062	Phạm Phụng Hoàng	Tiên	26/07/1998	TP. HCM	1062	71.25	70.75	80	ĐẠT	
1063	Võ Ngọc Thủy	Tiên	30/03/1997	TP. HCM	1063	56.25	83.5	55	ĐẠT	
1064	Lương Hoàng Ngọc	Tiến	11/01/1995	TP. HCM	1064	53.75	77	60	ĐẠT	
1065	Nguyễn Minh	Tiến	25/08/1998	TP. HCM	1065					Hoãn thi
1066	Nguyễn Trường	Tiến	21/10/1997	Bình Dương	1066	54.5	70.5	65	ĐẠT	
1067	Trần Thị Kim	Tiến	27/06/1995	Tp. HCM	1067	68.25	89.25	60	ĐẠT	
1068	Võ Duy	Tiến	20/02/1995	TP. HCM	1068	55	63.5	60	ĐẠT	
1069	Hoàng Minh	Tiên	18/12/1988	Cần Thơ	1069	54.5	82.75	70	ĐẠT	
1070	Trần Thị Kim	Tiên	25/12/1997	TP. HCM	1070	79	69	65	ĐẠT	
1071	Bùi Văn	Tiết	01/01/1983	Bến Tre	1071	30	34	55	KHÔNG ĐẠT	
1072	Nguyễn Hữu	Tín	03/03/1998	TP. HCM	1072	42.25	82	65	KHÔNG ĐẠT	

QĐAMB

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn Luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
1073	Nguyễn Trung	Tín	28/02/1995	TP. HCM	1073	57.5	89	60	ĐẠT	
1074	Trần Đại	Tín	02/06/1983	Cần Thơ	1074	53.5	71	70	ĐẠT	
1075	Nguyễn Đình	Tinh	04/08/1995	TP. HCM	1075	39.125	73.5	75	KHÔNG ĐẠT	
1076	Trần Văn	To	12/09/1962	Trà Vinh	1076	24	42	65	KHÔNG ĐẠT	
1077	Nguyễn Bảo	Toàn	30/08/1991	Bình Dương	1077	51.25	62.75	60	ĐẠT	
1078	Nguyễn Văn	Toàn	10/03/1994	TP. HCM	1078	51.75	74.75	60	ĐẠT	
1079	Trần Ngọc	Toàn	21/05/1986	Đồng Nai	1079	33.5	57.5	60	KHÔNG ĐẠT	
1080	Hoàng Sơn	Trà	20/09/1987	TP. HCM	1080	19.13	77.25	65	KHÔNG ĐẠT (Bài Kỹ năng hành nghề luật sư thí sinh viết tên riêng trong bài kiểm tra, vi phạm điểm b khoản 1 Điều 2 Nội quy Kỳ kiểm tra và bị áp hình thức kỷ luật trừ 50% điểm bài Kỹ năng hành nghề luật sư)	
1081	Nguyễn Thái Hương	Trà	23/06/2000	Đà Nẵng	1081	62	69.5	65	ĐẠT	
1082	Đỗ Thị Bích	Trâm	10/02/1997	TP. HCM	1082	43.25	65.5	55	KHÔNG ĐẠT	
1083	Huỳnh Thị Yên	Trâm	15/01/1998	Tp. HCM	1083	53.75	62	55	ĐẠT	
1084	Lý Mỹ	Trâm	04/08/2000	TP. HCM	1084	53.5	80.5	87	ĐẠT	
1085	Nguyễn Lê Ngọc	Trâm	23/01/1995	TP. HCM	1085	41.5	78.75	86	KHÔNG ĐẠT	

Đ. N. M. B.

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn Luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
1086	Nguyễn Ngọc Mai	Trâm	23/11/2000	TP. HCM	1086	45.5	55.75	72.5	KHÔNG ĐẠT	
1087	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	12/03/1993	TP. HCM	1087	39	71.5	88.5	KHÔNG ĐẠT	
1088	Nguyễn Thị Thanh	Trâm	24/03/1992	Tp. HCM	1088	34	53.5	79.5	KHÔNG ĐẠT	
1089	Phạm Thị Thu	Trâm	27/02/1989	Tp. HCM	1089	56	73	75	ĐẠT	
1090	Trần Thị Bảo	Trâm	08/09/2000	TP. HCM	1090	75.75	78.5	90	ĐẠT	
1091	Võ Thị Bích	Trâm	12/08/1997	Hậu Giang	1091	40.25	64	71.5	KHÔNG ĐẠT	
1092	Trần Quốc	Trâm	06/06/1986	TP. HCM	1092	70.25	68	85	ĐẠT	
1093	Diệp Huỳnh Bảo	Trân	29/09/1998	TP. HCM	1093	54.75	73.25	82	ĐẠT	
1094	Đỗ Quỳnh	Trân	17/06/1999	TP. HCM	1094	52.75	60.75	93	ĐẠT	
1095	Hồ Diệp	Trân	17/08/1977	Tp. HCM	1095					Hoãn thi
1096	Lê Duy	Trân	09/08/1995	Bình Thuận	1096	42	64	61.5	KHÔNG ĐẠT	
1097	Lê Huỳnh Ngọc	Trân	25/11/1999	TP. HCM	1097	53.25	75.5	72	ĐẠT	
1098	Lê Như	Trân	06/02/1986	Đồng Nai	1098	60.5	52.5	74	ĐẠT	
1099	Mã Thái	Trân	01/01/1996	TP. HCM	1099	43.25	64	82	KHÔNG ĐẠT	
1100	Ngô Đình Khánh	Trân	20/07/1994	TP. HCM	1100	75.5	76.5	79.5	ĐẠT	
1101	Ngô Thị Ngọc	Trân	03/01/1998	TP. HCM	1101	60.25	77	80.5	ĐẠT	
1102	Nguyễn Hồ Quỳnh	Trân	20/05/1997	TP. HCM	1102	52.5	76.75	88.5	ĐẠT	
1103	Hồ Thị Thùy	Trang	09/01/1995	Hà Tĩnh	1103	60.75	69.5	85.5	ĐẠT	
1104	Hoàng Hà	Trang	08/03/1996	TP. HCM	1104	57	77	90.5	ĐẠT	
1105	Huỳnh Thị Diễm	Trang	24/02/1998	TP. Huế	1105	61.5	85.375	92	ĐẠT	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn Luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
1106	Lương Thị Thùy	Trang	21/03/1999	TP. HCM	1106	56.25	67.75	87.5	ĐẠT	
1107	Ngụy Thị	Trang	25/10/1989	TP. Hà Nội	1107	64.25	78.25	61.5	ĐẠT	
1108	Nguyễn Lê Thùy	Trang	07/08/1997	TP. HCM	1108	50	58.25	68.5	ĐẠT	
1109	Nguyễn Ngọc	Trang	25/10/1995	TP. HCM	1109	34.75	75.75	92.5	KHÔNG ĐẠT	
1110	Nguyễn Thảo	Trang	01/06/1997	TP. HCM	1110	56.25	76	87.5	ĐẠT	
1111	Nguyễn Thị Kiều	Trang	03/10/1992	Tây Ninh	1111	45.25	66.5	60	KHÔNG ĐẠT	
1112	Nguyễn Thị Ngọc	Trang	11/04/1979	Tp. HCM	1112	53.75	51	60	ĐẠT	
1113	Nguyễn Thị Thu	Trang	26/09/1995	TP. HCM	1113	60	72.25	70	ĐẠT	
1114	Nguyễn Thụy Quỳnh	Trang	07/05/1984	TP. HCM	1114	45.25	52	65	KHÔNG ĐẠT	
1115	Phạm Huỳnh Thùy	Trang	16/09/1993	TP. HCM	1115	57.5	74	75	ĐẠT	
1116	Phạm Ngọc Đoàn	Trang	19/03/1996	Tp. HCM	1116					Hoãn thi
1117	Phạm Thị Thùy	Trang	04/08/1997	TP. HCM	1117					Hoãn thi
1118	Phan Thị Huyền	Trang	10/01/1999	Đồng Nai	1118	50	62.5	80	ĐẠT	
1119	Phan Thị Thùy	Trang	06/02/1998	TP. HCM	1119	53.5	83.5	75	ĐẠT	
1120	Phùng Thị Hiền	Trang	24/02/1992	TP. HCM	1120	54.75	36.75	70	KHÔNG ĐẠT	
1121	Trần Thị Diễm	Trang	09/08/1997	Tp. HCM	1121	61.5	75.5	70	ĐẠT	
1122	Trần Thùy	Trang	22/08/1998	TP. HCM	1122	70.5	73.75	70	ĐẠT	
1123	Võ Thùy	Trang	28/12/1996	Tp. HCM	1123	53.5	69.5	70	ĐẠT	
1124	Vũ Thị Diễm	Trang	25/03/1991	TP. HCM	1124	51.25	64.875	65	ĐẠT	
1125	Vũ Thị Thùy	Trang	12/07/1999	Đắk Lắk	1125	52.75	81	70	ĐẠT	

ĐD Nmb

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn Luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
1126	Võ Quốc Cứu	Trạng	10/05/1998	Đồng Nai	1126	42	63.25	70	KHÔNG ĐẠT	
1127	Nguyễn Minh	Trí	29/05/1994	TP. HCM	1127	60.5	83	60	ĐẠT	
1128	Nguyễn Từ Trọng	Trí	08/08/1989	Tp. HCM	1128	29	34.75	52.5	KHÔNG ĐẠT	
1129	Phan Minh	Trí	24/02/1991	TP. HCM	1129	34.75	52	65	KHÔNG ĐẠT	
1130	Vũ Minh	Trí	08/02/1993	Tp. HCM	1130	42	74	67.5	KHÔNG ĐẠT	
1131	Nguyễn Quốc	Triều	15/10/1997	TP. HCM	1131	40	60.5	60	KHÔNG ĐẠT	
1132	Nguyễn Công	Triệu	09/04/1999	Quảng Nam	1132	67	86	60	ĐẠT	
1133	Dương Thị Lệ	Trình	01/01/1987	TP. HCM	1133	57.75	73.5	65	ĐẠT	
1134	Lê Thị Mộng	Trình	01/11/1977	Tp. HCM	1134	33.5	18	60	KHÔNG ĐẠT	
1135	Mai Thị Tuyết	Trình	10/05/1995	Tp. HCM	1135	51	69	60	ĐẠT	
1136	Nguyễn Thị Kiều	Trình	28/05/1995	Đồng Tháp	1136	42	75.25	60	KHÔNG ĐẠT	
1137	Nguyễn Thị Kiều	Trình	09/09/1996	TP. HCM	1137	62.25	70.25	60	ĐẠT	
1138	Võ Huỳnh	Trình	18/09/1999	TP. HCM	1138	39.25	67	55	KHÔNG ĐẠT	
1139	Võ Thị	Trình	06/05/1997	Tp. HCM	1139	68.75	69.75	50	ĐẠT	
1140	Vương Thị Tuyết	Trình	29/10/1997	TP. HCM	1140	53.5	68.25	62.5	ĐẠT	
1141	Bùi Minh	Trình	18/04/1999	TP. HCM	1141	71.25	71.75	70	ĐẠT	
1142	Nguyễn Văn	Trình	23/01/1988	Đà Nẵng	1142	40.75	73	60	KHÔNG ĐẠT	
1143	Võ Tiến	Trình	15/09/1994	TP. HCM	1143	58	73.75	72.5	ĐẠT	
1144	Trần Văn	Trọng	08/06/1983	TP. HCM	1144	40.5	68.5	60	KHÔNG ĐẠT	
1145	Nguyễn Đức	Trọng	08/06/1999	TP. HCM	1145	78.5	88.5	75	ĐẠT	

QĐMB

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn Luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
1146	Phan Thanh	Trọng	12/05/1998	TP. HCM	1146	62.5	85	72.5	ĐẠT	
1147	Đoàn Phạm Thanh	Trúc	07/05/1978	Tp. HCM	1147	27.25	70	50	KHÔNG ĐẠT	
1148	Doãn Thị Thanh	Trúc	20/11/1994	TP. HCM	1148	57.25	71	75	ĐẠT	
1149	Nguyễn Hoàng Thanh	Trúc	25/08/1996	TP. HCM	1149	54.5	63	60	ĐẠT	
1150	Nguyễn Thanh	Trúc	07/12/1989	TP. HCM	1150					Hoãn thi
1151	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	16/03/1997	TP. HCM	1151	60.25	69.5	65	ĐẠT	
1152	Phạm Thị Huệ	Trúc	07/12/1998	TP. HCM	1152	57	83.25	70	ĐẠT	
1153	Tạ Quang Thạch	Trúc	27/11/1989	Đắk Lắk	1153	40.5	54.5	50	KHÔNG ĐẠT	
1154	Trần Thị Thanh	Trúc	04/07/2000	TP. Huế	1154	54.25	80.5	65	ĐẠT	
1155	Trương Hoàng	Trúc	21/03/2000	TP. HCM	1155	53	73	70	ĐẠT	
1156	Cái Nhật	Trung	01/04/1993	Bến Tre	1156	65	73.5	72.5	ĐẠT	
1157	Huỳnh Hoài	Trung	04/06/1997	Đồng Tháp	1157	35.75	56.5	75	KHÔNG ĐẠT	
1158	Huỳnh Sơn	Trung	03/06/1976	Tp. HCM	1158	30.5	59.5	60	KHÔNG ĐẠT	
1159	Lê Minh	Trung	10/08/1989	Cần Thơ	1159	41.25	66.5	52.5	KHÔNG ĐẠT	
1160	Lê Thành	Trung	14/06/1998	TP. HCM	1160	62.5	66.5	70	ĐẠT	
1161	Nguyễn Lê Minh	Trung	05/11/1994	TP. HCM	1161	55.75	74.5	75	ĐẠT	
1162	Nguyễn Thanh	Trung	08/02/1982	Tp. HCM	1162	50	47	70	KHÔNG ĐẠT	
1163	Nguyễn Toàn	Trung	17/03/1993	TP. HCM	1163	65.75	71.5	72.5	ĐẠT	
1164	Phan Thành	Trung	08/11/1995	TP. HCM	1164	65.25	85.25	75	ĐẠT	
1165	Trần Hữu	Trung	03/06/1973	Tây Ninh	1165	53.75	76.25	55	ĐẠT	

QĐAMB

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn Luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
1166	Trần Quốc	Trung	16/11/1990	Cần Thơ	1166	60.5	89.25	57.5	ĐẠT	
1167	Võ Mai	Trung	29/10/1983	An Giang	1167	43.75	62.75	50	KHÔNG ĐẠT	
1168	Võ Văn	Trung	11/10/1976	TP. HCM	1168	29.75	61.25	50	KHÔNG ĐẠT	
1169	Lê Minh	Tú	28/04/1998	Tp. HCM	1169	71.75	80.5	60	ĐẠT	
1170	Ngô Đức	Tú	12/07/1994	Đà Nẵng	1170	61	66.75	50	ĐẠT	
1171	Nguyễn Minh	Tú	29/08/1993	Quảng Nam	1171					Hoãn thi
1172	Nguyễn Thanh	Tú	10/04/1972	Cần Thơ	1172	31.25	61.75	50	KHÔNG ĐẠT	
1173	Trần Thanh Ngọc	Tú	02/01/1978	Cần Thơ	1173	52.5	38.5	62.5	KHÔNG ĐẠT	
1174	Nguyễn Thế	Tuân	15/05/1985	BR-VT	1174	31.75	50	55	KHÔNG ĐẠT	
1175	Tăng Ngọc	Tuân	23/03/1995	Long An	1175	55.5	59.5	62.5	ĐẠT	
1176	Bùi Văn	Tuấn	18/02/1987	Đồng Nai	1176					Hoãn thi
1177	Chu Quốc	Tuấn	08/01/1980	Tp. HCM	1177	32.75	39.25	57.5	KHÔNG ĐẠT	
1178	Đinh Anh	Tuấn	20/06/1986	TP. HCM	1178					Hoãn thi
1179	Đỗ Mạnh	Tuấn	02/01/1979	Kon Tum	1179	53.25	50	57.5	ĐẠT	
1180	Dương Anh	Tuấn	05/01/1986	Tp. HCM	1180	58.25	64.75	62.5	ĐẠT	
1181	Hồ Hoàng	Tuấn	13/04/1991	TP. HCM	1181	27.75	59	70	KHÔNG ĐẠT	
1182	Huỳnh Anh	Tuấn	16/08/1998	Đắk Lắk	1182	56.5	67.25	55	ĐẠT	
1183	Huỳnh Anh	Tuấn	25/10/1987	TP. HCM	1183	39	58.75	60	KHÔNG ĐẠT	
1184	Lê Ngọc	Tuấn	02/01/1995	TP. HCM	1184	53.5	75.75	57.5	ĐẠT	
1185	Lê Văn	Tuấn	25/03/1982	Đồng Nai	1185	61.75	55.5	50	ĐẠT	

Đỗ Mạnh

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn Luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
1186	Mã Hoàng Anh	Tuấn	21/02/1996	TP. HCM	1186	36.5	71	52.5	KHÔNG ĐẠT	
1187	Nguyễn Hữu	Tuấn	04/10/1988	Đồng Nai	1187	38.25	65.25	67.5	KHÔNG ĐẠT	
1188	Nguyễn Lê Anh	Tuấn	24/08/1997	Đà Nẵng	1188	50	67	52.5	ĐẠT	
1189	Nguyễn Minh	Tuấn	01/03/1998	TP. HCM	1189	53.5	87.25	52.5	ĐẠT	
1190	Nguyễn Ngọc	Tuấn	20/01/1980	TP. HCM	1190	38.5	55.25	60	KHÔNG ĐẠT	
1191	Nguyễn Thành	Tuấn	19/03/1985	Đồng Nai	1191	53	68.75	57.5	ĐẠT	
1192	Nông Văn	Tuấn	04/08/1994	TP. HCM	1192					Hoãn thi
1193	Phan Minh	Tuấn	02/10/1999	TP. HCM	1193	66	84.5	77.5	ĐẠT	
1194	Phan Thanh	Tuấn	05/10/1990	TP. HCM	1194	37.75	85.75	57.5	KHÔNG ĐẠT	
1195	Phan Văn	Tuấn	12/09/1986	Tp. HCM	1195	55.25	75.75	57.5	ĐẠT	
1196	Trần Quang	Tuấn	25/01/1982	TP. Hà Nội	1196	66.25	80	67.5	ĐẠT	
1197	Vi Anh	Tuấn	02/01/1999	TP. HCM	1197	50	73.5	50	ĐẠT	
1198	Võ Hồ Anh	Tuấn	26/02/1994	Tp. HCM	1198	56	65.5	50	ĐẠT	
1199	Vũ Anh	Tuấn	01/05/1983	Tp. HCM	1199	52.25	64	50	ĐẠT	
1200	Cao Thanh	Tùng	12/05/1992	TP. HCM	1200	64	70.75	62.5	ĐẠT	
1201	Lê Văn	Tùng	09/03/1997	Đà Nẵng	1201	41	63	62.5	KHÔNG ĐẠT	
1202	Nguyễn Hữu	Tùng	06/11/1984	TP. HCM	1202	53.5	56	62.5	ĐẠT	
1203	Nguyễn Thanh	Tùng	17/11/1984	TP. HCM	1203					Hoãn thi
1204	Trần Thanh	Tùng	28/05/1994	Lâm Đồng	1204	61.25	81	72.5	ĐẠT	
1205	Vũ Thanh	Tùng	05/06/1981	Đồng Nai	1205	40.25	70.5	62.5	KHÔNG ĐẠT	

QĐ Nmb

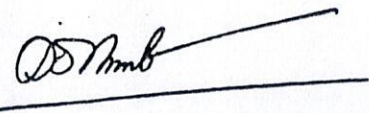
TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn Luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
1206	Bùi Linh	Túng	01/12/1998	Đồng Tháp	1206	38.75	72	57.5	KHÔNG ĐẠT	
1207	Nguyễn Duy	Tùng	10/10/1969	TP. HCM	1207					Hoãn thi
1208	Nguyễn Thanh	Tùng	08/10/1979	TP. HCM	1208	22.25	50	57.5	KHÔNG ĐẠT	
1209	Nguyễn Lê Cát	Tường	04/08/2000	Đồng Tháp	1209	57.25	79.5	72.5	ĐẠT	
1210	Nguyễn Huy	Tường	05/03/1974	Bình Phước	1210	34.5	56.75	52.5	KHÔNG ĐẠT	
1211	Giang Bảo	Tuyên	27/05/1984	Tp. HCM	1211	37.25	37.25	50	KHÔNG ĐẠT	
1212	Hoàng Hà	Tuyên	15/10/1989	Khánh Hòa	1212	73.25	78.5	72.5	ĐẠT	
1213	Phạm Ngọc	Tuyên	26/04/1999	TP. HCM	1213	50.25	51	67.5	ĐẠT	
1214	Phạm Thị Thanh	Tuyển	14/11/1997	TP. HCM	1214	38	74.5	62.5	KHÔNG ĐẠT	
1215	Võ Duy	Tuyển	06/10/1974	BR-VT	1215	41.25	42	57.5	KHÔNG ĐẠT	
1216	Đặng Ngọc	Tuyền	03/05/1996	TP. HCM	1216	38.5	61	52.5	KHÔNG ĐẠT	
1217	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	04/08/1992	Tp. HCM	1217	40.5	75.5	60	KHÔNG ĐẠT	
1218	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	19/05/1985	Tp. HCM	1218	51	76	70	ĐẠT	
1219	Trần Ngọc	Tuyền	09/06/1986	TP. HCM	1219					Hoãn thi
1220	Huỳnh Thị Kim	Tuyết	24/05/1994	Tp. HCM	1220	57.75	82.5	80	ĐẠT	
1221	Nguyễn Lê Thanh	Tuyết	08/09/1994	Tp. HCM	1221	56.75	53.25	72.5	ĐẠT	
1222	Trương Thị Ánh	Tuyết	06/06/1996	TP. Hà Nội	1222	54.5	68	87.5	ĐẠT	
1223	Nguyễn Hồng	Ty	19/09/1992	Đắk Lắk	1223	33.25	59	60	KHÔNG ĐẠT	
1224	Hứa Tấn	Tỷ	17/01/2000	Cần Thơ	1224	57.5	77.5	77.5	ĐẠT	
1225	Bùi Thu	Uyên	28/01/1999	TP. HCM	1225	64.25	70.5	85	ĐẠT	

ĐNB

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn Luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
1226	Bùi Thu	Uyên	01/11/1999	TP. HCM	1226	54.5	73	82.5	ĐẠT	
1227	Hồ Lạc Vũ	Uyên	30/05/1999	TP. HCM	1227	63.75	78.5	77.5	ĐẠT	
1228	Hồ Thị Tâm	Uyên	07/03/1998	Tp. HCM	1228	51.75	68.5	55	ĐẠT	
1229	Hoàng Phương	Uyên	19/11/1997	TP. HCM	1229	45.75	74.75	77.5	KHÔNG ĐẠT	
1230	Huỳnh Tổ	Uyên	04/01/1993	Kiên Giang	1230	59	68.5	70	ĐẠT	
1231	Lê Phương	Uyên	01/01/1997	TP. HCM	1231	58.25	91.5	87.5	ĐẠT	
1232	Nguyễn Kiều	Uyên	12/10/1997	TP. HCM	1232	51.75	77	80	ĐẠT	
1233	Nguyễn Thị	Uyên	16/05/1979	Tp. HCM	1233	63.25	72.25	82.5	ĐẠT	
1234	Nguyễn Thị Tổ	Uyên	03/03/1996	TP. HCM	1234	71.5	73.5	85	ĐẠT	
1235	Nguyễn Trần Bảo	Uyên	27/12/1993	TP. HCM	1235					Hoãn thi
1236	Phan Trịnh Thanh	Uyên	13/09/1993	Tp. HCM	1236	52	65.5	75	ĐẠT	
1237	Trần Nguyễn Tổ	Uyên	07/04/1998	TP. HCM	1237	52.75	60.5	87.5	ĐẠT	
1238	Cao Thùy	Vân	07/11/1996	Tp. HCM	1238	55	66	90	ĐẠT	
1239	Đinh Thị Thu	Vân	29/06/1995	TP. HCM	1239					Hoãn thi
1240	Đinh Thị Thu	Vân	18/06/1993	Tp. HCM	1240	41	77	57.5	KHÔNG ĐẠT	
1241	Đỗ Thị	Vân	01/01/1990	TP. HCM	1241	50.5	50	75	ĐẠT	
1242	Doãn Thị Thanh	Vân	23/08/1988	TP. HCM	1242	41.5	87.25	72.5	KHÔNG ĐẠT	
1243	Huỳnh Thị Thanh	Vân	08/12/1997	TP. HCM	1243	62.25	84	85	ĐẠT	
1244	Lâm Thị Thúy	Vân	17/05/1992	TP. HCM	1244	61.5	77.75	80	ĐẠT	
1245	Nguyễn Thị Hồng	Vân	24/02/1981	Bình Phước	1245	18	62.5	75	KHÔNG ĐẠT	

ĐNB

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn Luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
1246	Nguyễn Thị Hồng	Vân	23/08/1989	Tp. HCM	1246	42.75	67.5	50	KHÔNG ĐẠT	
1247	Nguyễn Thị Thanh	Vân	16/05/1995	TP. HCM	1247	52.5	84.25	62.5	ĐẠT	
1248	Nguyễn Thị Thùy	Vân	20/02/1981	Cà Mau	1248	51.25	38.5	50	KHÔNG ĐẠT	
1249	Phạm Công	Vân	18/09/1963	Lâm Đồng	1249	22.5	14	30	KHÔNG ĐẠT	
1250	Phạm Thị Thanh	Vân	29/09/1976	Cần Thơ	1250	76.5	89	70	ĐẠT	
1251	Phan Thị	Vân	25/10/1991	TP. HCM	1251	53.25	81	50	ĐẠT	
1252	Trần Thị Cẩm	Vân	18/12/1999	TP. HCM	1252	53	80.25	72.5	ĐẠT	
1253	Trần Thị Tường	Vân	25/04/1991	TP. HCM	1253	55.5	78	72.5	ĐẠT	
1254	Trần Thùy	Vân	15/09/1997	TP. HCM	1254	28.75	56	65	KHÔNG ĐẠT	
1255	Võ Thị	Vân	05/01/1975	Tp. HCM	1255	41.25	58	70	KHÔNG ĐẠT	
1256	Hồ Hoài	Văn	01/10/1996	Đồng Tháp	1256	52	80.5	50	ĐẠT	
1257	Nguyễn Anh	Văn	02/04/1975	Đồng Nai	1257	37.25	66	60	KHÔNG ĐẠT	
1258	Phạm Hiền	Văn	10/11/1983	TP. HCM	1258	55.75	56.5	62.5	ĐẠT	
1259	Trần Đình	Văn	05/10/1984	TP. HCM	1259	68.5	56.25	75	ĐẠT	
1260	Nguyễn Thành	Vận	01/12/1973	Bình Dương	1260					Hoãn thi
1261	Đinh Thục	Vi	25/12/2000	Đà Nẵng	1261	25.25	72.75	67.5	KHÔNG ĐẠT	
1262	Lâm Anh	Vi	20/01/1989	Tp. HCM	1262	54.25	70.75	50	ĐẠT	
1263	Lê Thảo	Vi	30/05/1996	TP. HCM	1263	51.25	81.5	65	ĐẠT	
1264	Lê Văn	Vi	23/10/1976	Tp. HCM	1264	67.25	55.75	50	ĐẠT	
1265	Nguyễn Thị Thúy	Vi	04/08/1997	Tp. HCM	1265	64.5	68.5	60	ĐẠT	



TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn Luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
1266	Vương Minh	Vị	29/10/1978	Tp. HCM	1266	55	74.25	65	ĐẠT	
1267	Nguyễn Thị	Viễn	20/05/1992	Tp. HCM	1267	50.5	70.75	65	ĐẠT	
1268	Cao Đình Hồng	Việt	24/09/1987	TP. HCM	1268	53.75	57.25	65	ĐẠT	
1269	Đỗ Trung	Việt	07/10/1999	TP. HCM	1269	56.75	71.5	72.5	ĐẠT	
1270	Nguyễn Hoàng Đức	Việt	19/05/1995	TP. HCM	1270	75.75	72.75	65	ĐẠT	
1271	Phạm Quốc	Việt	16/11/1999	TP. HCM	1271	60	72	60	ĐẠT	
1272	Phạm Văn	Việt	05/09/2000	Đà Nẵng	1272	40	64	77.5	KHÔNG ĐẠT	
1273	Phạm Văn	Việt	24/07/1984	Tp. HCM	1273	50.75	73.5	62.5	ĐẠT	
1274	Phan Thế	Việt	24/10/1988	TP. HCM	1274	50.75	58.5	67.5	ĐẠT	
1275	Trần	Việt	21/10/1990	TP. HCM	1275	59.5	67.25	57.5	ĐẠT	
1276	Bùi Thế	Vinh	25/11/1994	TP. HCM	1276	35.5	57	62.5	KHÔNG ĐẠT	
1277	Đỗ Đức	Vinh	19/02/1992	Tp. HCM	1277	50	67.25	25	KHÔNG ĐẠT	
1278	Lê Văn	Vinh	23/09/1983	Cần Thơ	1278	53	74.5	55	ĐẠT	
1279	Lê Văn	Vinh	21/12/1984	TP. HCM	1279	40.75	63	52.5	KHÔNG ĐẠT	
1280	Nguyễn Công	Vinh	23/04/1997	TP. HCM	1280	52.75	72	55	ĐẠT	
1281	Nguyễn Thành	Vinh	10/12/1978	Tp. HCM	1281	52.5	71.5	55	ĐẠT	
1282	Phạm Trung Phan Xuân	Vinh	06/03/1986	Tp. HCM	1282	53.25	67	60	ĐẠT	
1283	Trương Quang	Vinh	03/05/1977	TP. HCM	1283	52.5	66	57.5	ĐẠT	
1284	Nguyễn Cửu	Vĩnh	06/06/1986	BR-VT	1284	59	79	57.5	ĐẠT	
1285	Nguyễn Gia	Võ	18/02/1997	Tp. HCM	1285	41.5	58.5	60	KHÔNG ĐẠT	

Đỗ Minh

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn Luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
1286	Bùi Đình Quang	Vũ	28/02/1991	Đắk Nông	1286	58.5	51.75	57.5	ĐẠT	
1287	Đỗ Ngọc	Vũ	27/08/1988	TP. HCM	1287					Hoàn thi
1288	Nguyễn Minh	Vũ	21/07/1993	TP. HCM	1288	45	68.5	57.5	KHÔNG ĐẠT	
1289	Nguyễn Thành	Vũ	30/08/1977	Khánh Hòa	1289	24.5	31.5	55	KHÔNG ĐẠT	
1290	Phạm Xuân	Vũ	09/11/1982	TP. HCM	1290	62.25	62	57.5	ĐẠT	
1291	Võ Văn	Vũ	27/11/1977	TP. HCM	1291	33.75	41	35	KHÔNG ĐẠT	
1292	Nguyễn Cao Trường	Vũ	19/09/1999	TP. HCM	1292	41.75	61	52.5	KHÔNG ĐẠT	
1293	Võ Thị Uyên	Vui	28/03/1991	TP. HCM	1293	61.75	70.5	50	ĐẠT	
1294	Phạm Minh	Vương	03/02/1994	Đắk Nông	1294	56.75	65.5	60	ĐẠT	
1295	Trần Minh	Vương	15/02/1999	Tp. HCM	1295	64.75	82.25	52.5	ĐẠT	
1296	Lê Thịnh	Vượng	30/03/1976	TP. HCM	1296	43	93.5	52.5	KHÔNG ĐẠT	
1297	Đoàn Thị Ái	Vy	19/02/1999	TP. Hà Nội	1297	70.5	74.75	57.5	ĐẠT	
1298	Huỳnh Lê Yến	Vy	22/02/1999	TP. HCM	1298	61.75	73.5	60	ĐẠT	
1299	Lê Hoàng Quỳnh	Vy	18/09/1985	TP. HCM	1299	39.25	77.75	52.5	KHÔNG ĐẠT	

Đỗ Ngọc

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn Luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
1300	Lê Nguyễn Hoàng	Vy	14/06/1993	TP. HCM	1300	52.5	25.5	72.5	KHÔNG ĐẠT (Môn Đạo đức nghề nghiệp luật sư, thí sinh sử dụng tài liệu khi tham dự kiểm tra, vi phạm điểm b khoản 1 Điều 2 Nội quy Kỳ kiểm tra và bị áp hình thức kỷ luật trừ 50% điểm bài Đạo đức nghề nghiệp luật sư)	
1301	Nguyễn Chúc	Vy	02/06/1992	TP. HCM	1301	38.25	54	0	KHÔNG ĐẠT	
1302	Nguyễn Khánh	Vy	27/02/1996	Đà Nẵng	1302	55.75	76.5	75.5	ĐẠT	
1303	Nguyễn Thanh Thảo	Vy	05/11/1998	TP. HCM	1303	58.5	78.25	77.5	ĐẠT	
1304	Nguyễn Thảo	Vy	30/01/1998	TP. HCM	1304	65.25	74.5	50	ĐẠT	
1305	Nguyễn Thị Thảo	Vy	17/06/1998	Bình Dương	1305	50.75	80.25	75.5	ĐẠT	
1306	Nguyễn Thị Thảo	Vy	01/08/1998	TP. HCM	1306	51.25	66.5	76	ĐẠT	
1307	Trần Nguyễn Lê	Vy	06/09/1996	TP. HCM	1307	52	54.25	72	ĐẠT	
1308	Trần Thị Ái	Vy	25/11/1999	TP. HCM	1308	64.5	74.5	77	ĐẠT	
1309	Mạch Triệu	Vỹ	17/11/1991	Tp. HCM	1309	53.75	87	56	ĐẠT	
1310	Nguyễn Văn	Xịn	01/08/1984	TP. HCM	1310					Hoàn thi
1311	Nguyễn Phạm Thanh	Xuân	03/01/1997	TP. HCM	1311	47	79	64	KHÔNG ĐẠT	

Đ. N. M. B.

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn Luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
1312	Nguyễn Thị Xuân	Xuân	07/03/1994	Quảng Nam	1312	52.75	67.5	62	ĐẠT	
1313	Lê Thị Hồng	Xuyến	25/12/1992	TP. HCM	1313	71	68.5	81	ĐẠT	
1314	Đinh Thị Như	Ý	15/03/1994	Quảng Nam	1314	43	51.75	57	KHÔNG ĐẠT	
1315	Lê Như	Ý	31/10/1989	TP. HCM	1315	55	69.5	77	ĐẠT	
1316	Lưu Khã	Ý	25/06/2000	TP. Huế	1316	41.25	42.625	50	KHÔNG ĐẠT	
1317	Trần Thị Ngọc	Ý	27/12/1999	TP. HCM	1317	78	70.5	80	ĐẠT	
1318	Phan Thị Ngọc	Yên	24/09/1997	Tp. HCM	1318	43.25	76.75	50	KHÔNG ĐẠT	
1319	Hoàng Thị Hải	Yên	16/06/1999	TP. HCM	1319	57	82.75	76	ĐẠT	
1320	Lê Hoàng	Yên	17/08/1997	TP. HCM	1320	51.25	70.75	88.5	ĐẠT	
1321	Lê Hoàng Bảo	Yên	15/11/1998	TP. HCM	1321	57.25	80	0	KHÔNG ĐẠT	
1322	Lê Thị	Yên	02/09/1996	TP. HCM	1322	72	79	71.5	ĐẠT	
1323	Lê Thị Nhật	Yên	24/03/1976	Cà Mau	1323	51.5	50.25	55	ĐẠT	
1324	Nguyễn Diễm	Yên	19/11/1990	TP. HCM	1324	41.5	76.5	69	KHÔNG ĐẠT	
1325	Nguyễn Thị Hải	Yên	03/01/1993	Cà Mau	1325	53.25	43.25	73	KHÔNG ĐẠT	
1326	Phan Kim	Yên	29/10/1984	TP. HCM	1326	34.25	52.75	67	KHÔNG ĐẠT	

